

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2055** /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày **08** tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức
vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập
thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập
thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BGDĐT ngày 20/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 111/TTr-SGDĐT ngày 18/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo về tuyển dụng viên chức làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 theo đúng thẩm quyền, đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng tiến độ, đúng quy định của Nhà nước và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Lãnh đạo UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, VP5, VP6, VP7.
- MT02/2026/VP7-GDDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh

Số: 108/KH-SGDĐT

Ninh Bình, ngày 02 tháng 6 năm 2026

KẾ HOẠCH

Tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BGDĐT ngày 20/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, chuẩn nghề nghiệp, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên cơ sở giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT và Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức; Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các hội quân chúng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP năm 2026; Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 11/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh tạm giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1924/UBND-VP7 ngày 31/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức giáo dục trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các văn bản tạm giao số lượng người làm việc (viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, tỉnh Ninh Bình;

Xét đề xuất nhu cầu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026;

Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Mục đích

Tuyển dụng để bổ sung giáo viên cho các đơn vị trong ngành giáo dục và đào tạo những người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bảo đảm tiêu chuẩn nghiệp vụ, vị trí việc làm tuyển dụng và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, công tác được giao, bảo đảm số lượng, cơ cấu, chức danh, vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình.

2. Yêu cầu, nguyên tắc tuyển dụng

- Việc tuyển dụng phải căn cứ vào số lượng người làm việc được giao năm 2026; cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và nhu cầu công việc, vị trí việc làm tuyển dụng.

- Tổ chức tuyển dụng viên chức phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, bảo đảm tính cạnh tranh, chất lượng và đúng quy định

của Nghị quyết số 248/2025/QH15, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, Thông tư số 001/2025/TT-BNV, Thông tư số 01/2026/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan.

II. CHỈ TIÊU, ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Chỉ tiêu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên

Số lượng người làm việc được phân bổ cho các trường có thực hiện tuyển dụng như sau:

- Mầm non: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 298 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 11.483 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 10.539; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 944; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **601**.

- Tiểu học: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 332 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 11.920 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 10.831; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 1.089; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **676**.

- Trung học cơ sở: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 225 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 7.744 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 7.179; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 565; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **387**.

- Trung học phổ thông: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 44 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 2.829 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 2.740; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 89; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **76**.

- Trung tâm công lập thuộc Sở GDĐT: tổng số Trung tâm thực hiện tuyển dụng: 18 trung tâm; số người làm việc được giao (viên chức): 574 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 507; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 67; Số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **49**.

Tổng số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên: **1.789 chỉ tiêu**. Trong đó:

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng	Chỉ tiêu tuyển dụng
1	Giáo viên mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26)	601
2	Giáo viên tiểu học hạng III (Mã số V.07.03.29)	676
2.1	Giáo viên (GV) dạy các môn Văn hóa	437
2.2	GV dạy môn Tiếng Anh	106
2.3	GV dạy môn Tin học và Công nghệ	53
2.4	GV dạy môn Giáo dục thể chất	35
2.5	GV dạy môn Âm nhạc	28
2.6	GV dạy môn Mỹ thuật	17

3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III (Mã số V.07.04.32)	387
3.1	GV dạy môn Ngữ văn	66
3.2	GV dạy môn Toán	104
3.3	GV dạy môn Tiếng Anh	49
3.4	GV dạy môn Giáo dục công dân	7
3.5	GV dạy môn Lịch sử và Địa lí	38
3.6	GV dạy môn Khoa học tự nhiên	37
3.7	GV dạy môn Công nghệ	8
3.8	GV dạy môn Tin học	22
3.9	GV dạy môn Giáo dục thể chất	22
3.10	GV dạy môn Âm nhạc	17
3.11	GV dạy môn Mỹ thuật	17
4	Giáo viên trung học phổ thông hạng III (Mã số V.07.05.15)	76
4.1	GV dạy môn Ngữ văn	14
4.2	GV dạy môn Toán	11
4.3	GV dạy môn Tiếng Anh	11
4.4	GV dạy môn Lịch sử	10
4.5	GV dạy môn Giáo dục thể chất	6
4.6	GV dạy môn Giáo dục quốc phòng và an ninh	8
4.7	GV dạy môn Địa lí	6
4.8	GV dạy môn Sinh học	1
4.9	GV dạy môn Công nghệ	1
4.10	GV dạy môn Tin học	2
4.11	GV dạy môn Âm nhạc	3
4.12	GV dạy môn Mỹ thuật	1
4.13	GV dạy môn Tiếng Pháp	1
4.14	GV dạy môn Tiếng Nga	1
5	Giáo viên giáo dục thường xuyên hạng III (Mã số V.07.05.18)	49
5.1	GV dạy môn Ngữ văn	7
5.2	GV dạy môn Toán	13
5.3	GV dạy môn Tiếng Anh	1
5.4	GV dạy môn Lịch sử	6
5.5	GV dạy môn Giáo dục thể chất	1
5.6	GV dạy môn Địa lí	6
5.7	GV dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật	4
5.8	GV dạy môn Vật lí	4
5.9	GV dạy môn Hóa học	2
5.10	GV dạy môn Sinh học	5

(chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 theo cấp học kèm theo)

2. Điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển ở từng vị trí việc làm

2.1. Điều kiện chung

Người có đủ các điều kiện sau đây, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển viên chức:

- a) Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam;
- b) Từ đủ 18 tuổi trở lên;
- c) Có phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu quy định;
- d) Có lý lịch rõ ràng;
- đ) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm dự tuyển;
- e) Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ;
- g) Đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí việc làm do đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập xác định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, về năng lực số, năng lực ngoại ngữ

a) Vị trí việc làm Giáo viên mầm non hạng III - Mã số V.07.02.26

(i) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên mầm non;

(ii) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên mầm non hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non có hiệu lực thi hành.

(iii) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

b) Vị trí việc làm Giáo viên tiểu học hạng III - Mã số V.07.03.29

(i) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học, trừ trường hợp quy định tại điểm (ii), điểm (iii) dưới đây;

(ii) Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất phải có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng

cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

(iii) Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Ngoại ngữ, môn Tin học và Công nghệ phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP (*Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mĩ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Ngoại ngữ cấp tiểu học, môn Tin học và Công nghệ cấp tiểu học: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học*). Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

(iv) Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên tiểu học, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Tin học và Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Tin học hoặc Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Tin học, Công nghệ, Kỹ thuật nông nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mĩ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mĩ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

(v) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên tiểu học hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học trong thời hạn 12

tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học có hiệu lực thi hành.

(vi) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

— **c) Vị trí việc làm Giáo viên trung học cơ sở hạng III - Mã số V.07.04.32**

(i) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở; trừ trường hợp quy định tại điểm (ii) dưới đây;

(ii) Giáo viên dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP (*Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mĩ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Tin học và Công nghệ cấp trung học cơ sở: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở*). Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

(iii) Một số trường hợp giáo viên được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Lịch sử và Địa lí hoặc Lịch sử hoặc Địa lí hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Lịch sử, Địa lí. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Lịch sử hoặc Địa lí hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Lịch sử và Địa lí, Lịch sử, Địa lí thì phải có Chứng chỉ bồi dưỡng: “Hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lí”. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Khoa học tự nhiên có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Khoa học tự nhiên hoặc Vật lí hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hóa học, Sinh học. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Vật lí hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hóa học, Sinh học thì phải có Chứng chỉ bồi dưỡng: “Hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên”. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm

dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mĩ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mĩ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học cơ sở hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở có hiệu lực thi hành.

(v) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

d) Vị trí việc làm Giáo viên trung học phổ thông hạng III - Mã số V.07.05.15

(i) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông; trừ trường hợp quy định tại điểm (ii) dưới đây;

(ii) Giáo viên dạy môn Âm nhạc, môn Mĩ thuật phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số

93/2026/NĐ-CP (Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mỹ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), môn Tin học và Công nghệ cấp trung học phổ thông: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông). Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

(iii) Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học phổ thông: Giáo viên giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học phổ thông theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học phổ thông hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông có hiệu lực thi hành.

(v) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

đ) Vị trí việc làm Giáo viên giáo dục thường xuyên hạng III - Mã số V.07.05.18

(i) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy; hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với

môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

(ii) Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên giáo dục thường xuyên, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trong Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Giáo dục Công dân hoặc Giáo dục Chính trị; hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông thì được xác định là đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên giáo dục thường xuyên;

- Bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp quy định tại tiêu chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên giáo dục thường xuyên được xác định là bằng cử nhân chuyên ngành đào tạo giáo viên hoặc bằng cử nhân chuyên ngành không thuộc ngành đào tạo giáo viên mà trong chương trình đào tạo của chuyên ngành đó có các môn học hoặc học phần (thuộc khối kiến thức chuyên ngành) bảo đảm yêu cầu giảng dạy môn học cụ thể trong Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông. Giám đốc Sở GDĐT quyết định hoặc phối hợp với cơ sở đào tạo (nơi cấp bằng) để xác định tính phù hợp của bằng cử nhân với môn học cụ thể trong chương trình giáo dục thường xuyên;

(iii) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục thường xuyên

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên. Được áp dụng điều khoản chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 23/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên.

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên có hiệu lực thi hành.

(iv) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ phục vụ hoạt động nghề nghiệp (nếu vị trí việc làm yêu cầu).

* **Ghi chú:** Hội đồng tuyển dụng căn cứ vào bảng điểm quá trình đào tạo, bồi dưỡng và ngành hoặc chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ghi trên bằng tốt nghiệp (cao đẳng, đại học, sau đại học), chứng chỉ, hoặc chứng nhận để xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc tham mưu Giám đốc Sở GDĐT xem xét, quyết định đối với những trường hợp được xác định là có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của cấp học tương ứng với vị trí việc làm có chỉ tiêu tuyển dụng.

3. Xác định đáp ứng năng lực số, năng lực ngoại ngữ (ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng ngoại ngữ) theo yêu cầu vị trí việc làm

a) Việc xác định ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp

Phương thức tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 là thi tuyển: Theo đó, tại vòng 1 người dự tuyển phải tham gia thi phần thi trắc nghiệm trên máy vi tính nên nếu người dự tuyển đạt yêu cầu theo quy định (trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi của vòng 1) thì người dự tuyển được xác định là đáp ứng yêu cầu “Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp”.

b) Việc xác định sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm

Phương thức tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 là thi tuyển: vòng 1 thi trắc nghiệm trên máy tính, nếu người dự tuyển trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho phần thi ngoại ngữ thì người dự tuyển được xác định là đáp ứng yêu cầu “Sử dụng được ngoại ngữ theo vị trí việc làm”.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định 93/2026/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế.

4. Ưu tiên trong tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên

4.1. Khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định cụ thể đối tượng hưởng chính sách thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo theo từng giai đoạn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ nghiên cứu, báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thực hiện tuyển dụng theo chính sách thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

4.2. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển theo quy định tại Điều 6 Nghị định 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; khoản 1, khoản 3 Điều 6 Nghị định 93/2026/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối tượng 1:

Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: *Được cộng 7,5 điểm*

(bảy phần năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.

b) Đối tượng 2:

Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: *Được cộng 5 điểm (năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

c) Đối tượng 3:

Là người có thời gian làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục đúng vị trí việc làm cần tuyển dụng hoặc giảng dạy, giáo dục ở cấp học, trình độ đào tạo khác nhưng môn học, ngành học giảng dạy phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật (nếu không liên tục và chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội 01 lần thì được cộng dồn): *Được cộng 5 điểm (năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

d) Đối tượng 4:

Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: *Được cộng 2,5 điểm (hai phần năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

đ) Đối tượng 5:

Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: *Được cộng 1,5 điểm (một phần năm điểm) vào kết quả vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

Lưu ý: Trường hợp người dự kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên thuộc nhiều diện ưu tiên quy định nêu trên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm tại vòng 2 của kỳ thi.

III. TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

3. Người đã có tiền án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người theo quy định của Bộ luật Hình sự;

4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

IV. PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026: Thi tuyển

1. Hình thức, nội dung thi tuyển

Thi tuyển viên chức giáo viên được thực hiện theo 02 vòng như sau:

a) Vòng 1: Thi kiểm tra kiến thức chung bằng hình thức trắc nghiệm trên máy vi tính. Nội dung thi gồm 02 phần, cụ thể như sau:

(i) Phần I: Kiến thức chung, 60 câu hỏi hiểu biết về pháp luật nhà giáo, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành Giáo dục, về vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 60 phút.

(ii) Phần II: Ngoại ngữ, 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm bằng một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc lựa chọn 01 ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 30 phút.

(iii) Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi quy định tại (i) Phần I và (ii) Phần II nêu ở trên; nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2.

(iv) Miễn phần thi ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật;

- Có bằng tốt nghiệp chuyên môn, trong đó chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển;

- Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số; là người dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

Lưu ý: Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1 (theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP).

b) Vòng 2: Đánh giá năng lực người đăng ký dự tuyển thông qua thực hành sư phạm.

- Hình thức thi: Thực hành giảng dạy.

- Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức, kỹ năng thực hành sự phạm theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Thời gian thi: Không quá 20 phút (người dự tuyển có không quá 15 phút chuẩn bị trước khi thi thực hành giảng dạy, không tính vào thời gian thi).

- Thang điểm: 100 điểm.

Lưu ý: Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 2 bằng hình thức thực hành sự phạm (theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; khoản 4 Điều 22 Thông tư số 001/2025/TT-BNV).

2. Xác định người trúng tuyển

Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả điểm thi tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;
- Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong chỉ tiêu tuyển dụng của vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm thi vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển thì người trúng tuyển là người đạt kết quả thi phần thi kiến thức chung tại vòng 1 cao hơn (nếu có).

Trường hợp vẫn không xác định được thì Giám đốc Sở GDĐT quyết định người trúng tuyển.

c) Người không được tuyển dụng trong kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên này không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

V. THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG, BAN GIÁM SÁT, CÁC BAN, BỘ PHẬN GIÚP VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức

Hội đồng tuyển dụng viên chức được thành lập và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, Điều 4 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

2. Thành lập Ban giám sát

Ban giám sát được thành lập và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 26 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch

công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

3. Thành lập các bộ phận giúp việc của Hội đồng tuyển dụng

Hội đồng tuyển dụng quyết định việc thành lập bộ phận giúp việc phù hợp theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

VI. THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Sở GDĐT đăng thông báo tuyển dụng công khai ít nhất 01 lần trên một trong những phương tiện thông tin đại chúng sau: báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tại liên kết <https://ninhbinh.edu.vn/> và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở GDĐT (là cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

2. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm:

- Số lượng người làm việc cần tuyển ứng với từng vị trí việc làm;
- Số lượng vị trí việc làm thực hiện việc thi tuyển;
- Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển;
- Thời hạn, địa chỉ và địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, số điện thoại di động hoặc cố định của cá nhân, bộ phận được phân công tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển;
- Hình thức, nội dung thi tuyển; thời gian và địa điểm thi tuyển.

3. Mẫu Phiếu đăng ký dự tuyển

Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

4. Hình thức, thời hạn, địa điểm nộp, tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển
Hội đồng tuyển dụng thông báo theo quy định.

VII. DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Hội đồng tuyển dụng thông báo theo quy định.

VIII. THỜI GIAN TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Thông báo tuyển dụng viên chức

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch này. Dự kiến trong tháng 6 năm 2026.

2. Thông báo danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự thi vòng 1; danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi vòng 1

Dự kiến trong tháng 7 năm 2026.

3. Thời gian, địa điểm tổ chức thi vòng 1

- Thời gian tổ chức thi vòng 1: Dự kiến trong tháng 7, tháng 8 năm 2026.
- Địa điểm tổ chức thi vòng 1: Hội đồng tuyển dụng có thông báo cụ thể địa điểm tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT sau khi hoàn thành các thủ tục chuẩn bị cho việc tổ chức thi vòng 1 của kỳ tuyển dụng.

4. Thông báo danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự thi vòng 2; danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2

Dự kiến trong tháng 7, tháng 8 năm 2026.

5. Thời gian, địa điểm tổ chức thi vòng 2

- Thời gian tổ chức thi vòng 2: Dự kiến trong tháng 8, tháng 9 năm 2026.
- Địa điểm tổ chức thi vòng 2: Hội đồng tuyển dụng có thông báo cụ thể địa điểm tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT sau khi hoàn thành các thủ tục chuẩn bị cho việc tổ chức thi vòng 2 của kỳ tuyển dụng.

6. Thông báo kết quả tuyển dụng

Thực hiện theo lịch trình kỳ tuyển dụng được quy định tại Điều 16 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (thông báo công khai quyết định công nhận kết quả tuyển dụng trên Cổng Thông tin điện tử của Sở GDĐT; đồng thời gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký).

7. Thời gian hoàn thành

Dự kiến trong Quý III năm 2026.

IX. HỒ SƠ NỘP SAU KHI CÓ THÔNG BÁO KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Trong đó cần lưu ý:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, bao gồm:

a) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định 93/2026/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Phiếu lý lịch tư pháp số 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Bản sao các hợp đồng lao động (nếu có) để chứng minh là người có thời gian làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục đúng vị trí việc làm cần tuyển dụng hoặc giảng dạy, giáo dục ở cấp học, trình độ đào tạo khác nhưng môn học, ngành học giảng dạy phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng; đồng thời kèm theo bản ghi (bản chính) quá trình đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật do cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền cung cấp.

2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì Giám đốc Sở GDĐT ra quyết định hủy kết quả trúng tuyển.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì Sở GDĐT thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

X. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC VÀ NHẬN VIỆC ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Trong đó cần lưu ý:

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, Giám đốc Sở GDĐT ra quyết định tuyển dụng, đồng thời gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký và đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức để biết, thực hiện việc ký hợp đồng làm việc với viên chức.

Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, Sở GDĐT đồng thời gửi quyết định tuyển dụng đến UBND cấp xã để UBND cấp xã quản lý, thực hiện các chính sách, chế độ đối với nhà giáo, viên chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về nhà giáo, viên chức.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng viên chức phải đến đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức để ký hợp đồng làm việc và nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc Sở GDĐT đồng ý gia hạn.

3. Trường hợp người được tuyển dụng viên chức không đến ký hợp đồng làm việc và nhận việc trong thời hạn quy định tại khoản 2 mục X Kế hoạch này thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức báo cáo và đề nghị Sở GDĐT (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở) hủy bỏ quyết định tuyển dụng, báo cáo và đề nghị UBND cấp xã (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã) đề nghị Sở GDĐT hủy bỏ quyết định tuyển dụng.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 mục X Kế hoạch này, Giám đốc Sở GDĐT thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT và gửi thông báo tới những người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề (theo thứ tự) so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP hoặc khoản 3 mục X Kế hoạch này để hoàn thiện hồ sơ, ra quyết định tuyển dụng (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, Sở GDĐT đồng thời gửi quyết định tuyển dụng đến UBND cấp xã để UBND cấp xã quản lý, thực hiện các chính sách,

chế độ đối với viên chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về nhà giáo, viên chức) và ký hợp đồng làm việc.

Trường hợp ngay sau kỳ tuyển dụng mà phát sinh nhu cầu tuyển dụng mới đối với vị trí việc làm có yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện như vị trí việc làm mà người dự tuyển đã đăng ký thì trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch của kỳ tuyển dụng, Giám đốc Sở GDĐT xem xét, quyết định việc trúng tuyển đối với người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển cho đến khi đủ nhu cầu tuyển dụng phát sinh.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì Giám đốc Sở GDĐT quyết định người trúng tuyển theo khoản 2 mục IV Kế hoạch này.

XI. KINH PHÍ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức và các văn bản khác có liên quan.

Mức thu, hình thức thu và thời hạn thu, nộp phí tuyển dụng viên chức sẽ được Hội đồng tuyển dụng viên chức, Sở GDĐT thông báo sau. Trường hợp đủ điều kiện dự tuyển nhưng không nộp phí tuyển dụng sẽ không được tham gia dự tuyển.

2. Kinh phí tuyển dụng

Từ nguồn ngân sách nhà nước cấp/cấp bổ sung năm 2026.

XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Các phòng thuộc Sở GDĐT

a) Phòng Tổ chức cán bộ

Là bộ phận thường trực, tham mưu Giám đốc Sở, Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026 bảo đảm theo quy định.

b) Phòng Tài chính

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ, các cơ quan, đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí đề đề nghị, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và cấp kinh phí tổ chức tuyển dụng; thực hiện quản lý kinh phí tổ chức tuyển dụng; phụ trách công tác thu, nộp lệ phí tuyển dụng theo quy định hiện hành.

c) Văn phòng

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ niêm yết, đăng tải Kế hoạch, Thông báo tuyển dụng trên Cổng thông tin điện tử của Sở (<https://ninhbinh.edu.vn/>);

chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện bảo đảm khác cho việc tổ chức tuyển dụng viên chức.

Liên hệ, hợp đồng với Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình để đăng tải Thông báo tuyển dụng viên chức.

d) Phòng Công tác học sinh, sinh viên

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu, chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng công nghệ, kỹ thuật, giải pháp phần mềm phục vụ công tác tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

đ) Phòng Quản lý chất lượng

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu, thực hiện quy trình ra đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm thi của Hội đồng tuyển dụng.

e) Các Phòng Giáo dục mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học, Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ cử thành phần tham gia Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

2. UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ cử thành phần tham gia Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

Phối hợp với Sở GDĐT hoặc Phòng Tổ chức cán bộ Sở GDĐT trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện kỳ tuyển dụng viên chức bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là nội dung Kế hoạch tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Các Phó Giám đốc;
- Các phòng thuộc Sở;
- UBND các xã, phường;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Tiến Dũng



UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 1: Tuyển dụng GVMN

Phụ lục 1

**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III (MÃ SỐ V.07.02.26)**

(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	MN001	Trường Mầm non Tràng An	XÃ BÌNH LỤC	38	35	3	1
2	MN002	Trường Mầm non A Bình Mỹ	XÃ BÌNH MỸ	57	53	4	1
3	MN003	Trường Mầm non B Bình Mỹ	XÃ BÌNH MỸ	50	47	3	1
4	MN004	Trường Mầm non La Sơn	XÃ BÌNH MỸ	34	32	2	1
5	MN005	Trường Mầm non An Nội	XÃ BÌNH AN	40	39	1	1
6	MN006	Trường Mầm non Hưng Công	XÃ BÌNH AN	54	50	4	2
7	MN007	Trường Mầm non Ngọc Lũ	XÃ BÌNH AN	25	24	1	1
8	MN008	Trường Mầm non Trung Lương	XÃ BÌNH AN	35	34	1	1
9	MN009	Trường Mầm non Bồ Đề	XÃ BÌNH GIANG	31	29	2	1
10	MN010	Trường Mầm non Vũ Bản	XÃ BÌNH GIANG	40	39	1	1
11	MN011	Trường Mầm non An Ninh	XÃ BÌNH GIANG	29	26	3	2
12	MN012	Trường Mầm non Tiêu Động	XÃ BÌNH SƠN	26	25	1	1
13	MN013	Trường Mầm non An Lão	XÃ BÌNH SƠN	34	31	3	1
14	MN014	Trường Mầm non An Đỗ	XÃ BÌNH SƠN	34	30	4	2
15	MN015	Trường Mầm non B Tân Thanh	XÃ TÂN THANH	35	31	4	2

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16	MN016	Trường Mầm non Thanh Thủy	XÃ TÂN THANH	39	36	3	1
17	MN017	Trường Mầm non Liêm Thuận	XÃ THANH BÌNH	35	32	3	1
18	MN018	Trường Mầm non Liêm Túc	XÃ THANH BÌNH	34	32	2	1
19	MN019	Trường Mầm non Liêm Sơn	XÃ THANH BÌNH	35	31	4	2
20	MN020	Trường Mầm non Thanh Hải	XÃ THANH LÂM	51	47	4	3
21	MN021	Trường Mầm non Thanh Nghị	XÃ THANH LÂM	50	46	4	3
22	MN022	Trường Mầm non Thanh Nguyên	XÃ THANH LIÊM	43	41	2	1
23	MN023	Trường Mầm non Chính Lý	XÃ LÝ NHÂN	40	38	2	1
24	MN024	Trường Mầm non Hợp Lý	XÃ LÝ NHÂN	57	55	2	1
25	MN025	Trường Mầm non Nguyên Lý	XÃ NAM XANG	32	31	1	1
26	MN026	Trường Mầm non Công Lý	XÃ NAM XANG	35	34	1	1
27	MN027	Trường Mầm non Bắc Lý	XÃ BẮC LÝ	46	42	4	3
28	MN028	Trường Mầm non Đạo Lý	XÃ BẮC LÝ	35	33	2	1
29	MN029	Trường Mầm non A Vĩnh Trụ	XÃ VĨNH TRỤ	50	48	2	1
30	MN030	Trường Mầm non Nhân Khang	XÃ VĨNH TRỤ	44	41	3	2
31	MN031	Trường Mầm non Nhân Chính	XÃ VĨNH TRỤ	49	47	2	1
32	MN032	Trường Mầm non Trần Hưng Đạo	XÃ TRẦN THƯƠNG	38	37	1	1
33	MN033	Trường Mầm non Nhân Bình	XÃ TRẦN THƯƠNG	33	31	2	1
34	MN034	Trường Mầm non Hoà Hậu	XÃ NAM LÝ	53	52	1	1
35	MN035	Trường Mầm non Tiến Thắng	XÃ NAM LÝ	46	41	5	1
36	MN036	Trường Mầm non Nam Cường	XÃ NAM TRỰC	46	38	8	2

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37	MN037	Trường Mầm non Nam Dương	XÃ NAM MINH	36	33	3	2
38	MN038	Trường Mầm non Bình Minh	XÃ NAM MINH	36	33	3	2
39	MN039	Trường Mầm non Nam Tiến	XÃ NAM MINH	49	43	6	5
40	MN040	Trường Mầm non Đồng Sơn	XÃ NAM ĐỒNG	56	47	9	3
41	MN041	Trường Mầm non Nam Thái	XÃ NAM ĐỒNG	36	34	2	1
42	MN042	Trường Mầm non Nam Hoa	XÃ NAM NINH	28	25	3	1
43	MN043	Trường Mầm non Hải Lợi	XÃ NAM NINH	58	54	4	2
44	MN044	Trường Mầm non Nam Hồng	XÃ NAM HỒNG	44	43	1	1
45	MN045	Trường Mầm non Nam Thắng	XÃ NAM HỒNG	32	28	4	2
46	MN046	Trường Mầm non Tân Thịnh	XÃ NAM HỒNG	41	38	3	2
47	MN047	Trường Mầm non Minh Thuận	XÃ MINH TÂN	35	30	5	4
48	MN048	Trường Mầm non Tân Khánh	XÃ MINH TÂN	25	21	4	3
49	MN049	Trường Mầm non Minh Tân	XÃ MINH TÂN	47	39	8	7
50	MN050	Trường Mầm non Hiền Khánh	XÃ HIỀN KHÁNH	34	33	1	1
51	MN051	Trường Mầm non Hợp Hưng	XÃ HIỀN KHÁNH	28	23	5	4
52	MN052	Trường Mầm non Quang Trung	XÃ HIỀN KHÁNH	53	39	14	13
53	MN053	Trường Mầm non Gôi	XÃ VỤ BẢN	36	32	4	3
54	MN054	Trường Mầm non Kim Thái	XÃ VỤ BẢN	31	29	2	1
55	MN055	Trường Mầm non Tam Thanh	XÃ VỤ BẢN	28	23	5	4
56	MN056	Trường Mầm non Liên Minh	XÃ LIÊN MINH	46	40	6	5
57	MN057	Trường Mầm non Đại Thắng	XÃ LIÊN MINH	36	24	12	11

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
58	MN058	Trường Mầm non Yên Phong	XÃ Ý YÊN	34	31	3	1
59	MN059	Trường Mầm non Ý Yên	XÃ Ý YÊN	57	56	1	1
60	MN060	Trường Mầm non Hồng Quang	XÃ Ý YÊN	59	53	6	3
61	MN061	Trường Mầm non Yên Bằng	XÃ Ý YÊN	41	33	8	5
62	MN062	Trường Mầm non Yên Đồng	XÃ YÊN ĐỒNG	56	53	3	2
63	MN063	Trường Mầm non Yên Trị	XÃ YÊN ĐỒNG	42	31	11	10
64	MN064	Trường Mầm non Yên Khang	XÃ YÊN ĐỒNG	27	24	3	2
65	MN065	Trường Mầm non Yên Phúc	XÃ YÊN CƯỜNG	42	36	6	5
66	MN066	Trường Mầm non Yên Lộc	XÃ YÊN CƯỜNG	40	35	5	4
67	MN067	Trường Mầm non Yên Nhân	XÃ YÊN CƯỜNG	35	30	5	4
68	MN068	Trường Mầm non Yên Tiến	XÃ VẠN THẮNG	55	50	5	4
69	MN069	Trường Mầm non Yên thắng	XÃ VẠN THẮNG	52	47	5	4
70	MN070	Trường Mầm non Yên Lương	XÃ VẠN THẮNG	35	32	3	2
71	MN071	Trường Mầm non Yên Bình	XÃ VŨ DƯƠNG	42	37	5	4
72	MN072	Trường Mầm non Yên Dương	XÃ VŨ DƯƠNG	39	36	3	2
73	MN073	Trường Mầm non Yên Mỹ	XÃ VŨ DƯƠNG	22	18	4	3
74	MN074	Trường Mầm non Yên Ninh	XÃ VŨ DƯƠNG	51	44	7	6
75	MN075	Trường Mầm non Yên Trung	XÃ TÂN MINH	27	26	1	1
76	MN076	Trường Mầm non Nghĩa Thành	XÃ TÂN MINH	46	44	2	1
77	MN077	Trường Mầm non Yên Thọ	XÃ PHONG DOANH	35	33	2	1
78	MN078	Trường Mầm non Yên Chính	XÃ PHONG DOANH	42	38	4	3

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
79	MN079	Trường Mầm non Yên Phương	XÃ PHONG DOANH	27	23	4	3
80	MN080	Trường Mầm non Phú Hưng	XÃ PHONG DOANH	51	41	10	7
81	MN081	Trường Mầm non Cổ Lễ	XÃ CỔ LỄ	45	42	3	1
82	MN082	Trường Mầm non Trục Chính	XÃ NINH GIANG	23	22	1	1
83	MN083	Trường Mầm non Phương Định	XÃ NINH GIANG	50	46	4	3
84	MN084	Trường Mầm non Trục Nội	XÃ TRỰC NINH	25	24	1	1
85	MN085	Trường Mầm non Trục Thuận	XÃ QUANG HUNG	35	32	3	2
86	MN086	Trường Mầm non Trục Khang	XÃ QUANG HUNG	22	21	1	1
87	MN087	Trường Mầm non Trục Mỹ	XÃ QUANG HUNG	23	21	2	1
88	MN088	Trường Mầm non Trục Đại	XÃ MINH THÁI	52	49	3	1
89	MN089	Trường Mầm non Trục Thắng	XÃ MINH THÁI	35	31	4	2
90	MN090	Trường Mầm non Trục Thái	XÃ MINH THÁI	35	33	2	1
91	MN091	Trường Mầm non Trục Cường	XÃ NINH CƯỜNG	33	32	1	1
92	MN092	Trường Mầm non Ninh Cường	XÃ NINH CƯỜNG	39	37	2	1
93	MN093	Trường Mầm non Trục Hùng	XÃ NINH CƯỜNG	32	25	7	6
94	MN094	Trường Mầm non Xuân Ninh	XÃ XUÂN TRƯỜNG	61	59	2	1
95	MN095	Trường Mầm non Xuân Kiên	XÃ XUÂN TRƯỜNG	39	35	4	2
96	MN096	Trường Mầm non Xuân Tiến	XÃ XUÂN TRƯỜNG	46	41	5	4
97	MN097	Trường Mầm non Xuân Vinh	XÃ XUÂN HUNG	39	36	3	2
98	MN098	Trường Mầm non Xuân Bắc	XÃ XUÂN HUNG	29	26	3	2
99	MN099	Trường Mầm non Xuân Phú	XÃ XUÂN GIANG	37	34	3	2

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
100	MN100	Trường Mầm non Tân Đài	XÃ XUÂN GIANG	53	51	2	1
101	MN101	Trường Mầm non Xuân Giang	XÃ XUÂN GIANG	51	48	3	2
102	MN102	Trường Mầm non Hải Long	XÃ HẢI HẬU	30	29	1	1
103	MN103	Trường Mầm non Hải Phương	XÃ HẢI HẬU	30	28	2	1
104	MN104	Trường Mầm non Yên Định	XÃ HẢI HẬU	30	29	1	1
105	MN105	Trường Mầm non Hải Anh	XÃ HẢI ANH	55	54	1	1
106	MN106	Trường Mầm non Hải Đường	XÃ HẢI ANH	49	48	1	1
107	MN107	Trường Mầm non Hải Minh	XÃ HẢI ANH	48	46	2	1
108	MN108	Trường Mầm non Hải Chính	XÃ HẢI TIỀN	27	25	2	1
109	MN109	Trường Mầm non Hải Lý	XÃ HẢI TIỀN	41	39	2	1
110	MN110	Trường Mầm non Hải Sơn	XÃ HẢI TIỀN	25	22	3	1
111	MN111	Trường Mầm non Hải Tân	XÃ HẢI TIỀN	33	32	1	1
112	MN112	Trường mầm non Hải Lộc	XÃ HẢI HƯNG	47	44	3	1
113	MN113	Trường mầm non Hải Thanh	XÃ HẢI HƯNG	27	25	2	1
114	MN114	Trường mầm non Hải Phúc	XÃ HẢI HƯNG	24	23	1	1
115	MN115	Trường mầm non Hải Nam	XÃ HẢI HƯNG	28	27	1	1
116	MN116	Trường mầm non Hải Vân	XÃ HẢI HƯNG	47	46	1	1
117	MN117	Trường Mầm non Hải An	XÃ HẢI AN	40	37	3	2
118	MN118	Trường Mầm non Hải Phong	XÃ HẢI AN	26	25	1	1
119	MN119	Trường Mầm non Hải Quang	XÃ HẢI QUANG	25	23	2	1
120	MN120	Trường Mầm non Hải Tây	XÃ HẢI QUANG	28	27	1	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
121	MN121	Trường Mầm non Hải Đông	XÃ HẢI QUANG	28	25	3	2
122	MN122	Trường Mầm non Hải Xuân	XÃ HẢI XUÂN	36	35	1	1
123	MN123	Trường Mầm non Hải Cường	XÃ HẢI XUÂN	25	24	1	1
124	MN124	Trường Mầm non Hải Triều	XÃ HẢI XUÂN	21	18	3	2
125	MN125	Trường Mầm non Hải Phú	XÃ HẢI XUÂN	39	37	2	1
126	MN126	Trường Mầm non Hải Hòa	XÃ HẢI XUÂN	33	30	3	1
127	MN127	Trường Mầm non Hải Châu	XÃ HẢI THỊNH	26	25	1	1
128	MN128	Trường Mầm non Giao Thiện	XÃ GIAO MINH	38	34	4	3
129	MN129	Trường Mầm non Thanh Hương	XÃ GIAO MINH	52	50	2	1
130	MN130	Trường Mầm non Giao An	XÃ GIAO HÒA	42	39	3	1
131	MN131	Trường Mầm non Giao Lạc	XÃ GIAO HÒA	42	37	5	4
132	MN132	Trường Mầm non Bình Hoà	XÃ GIAO THỦY	31	27	4	3
133	MN133	Trường Mầm non Giao Tiến	XÃ GIAO THỦY	53	48	5	3
134	MN134	Trường Mầm non Hoành Sơn	XÃ GIAO THỦY	31	30	1	1
135	MN135	Trường Mầm non Giao Xuân	XÃ GIAO PHÚC	31	30	1	1
136	MN136	Trường Mầm non Giao Hải	XÃ GIAO PHÚC	33	31	2	1
137	MN137	Trường Mầm non Giao Hà	XÃ GIAO PHÚC	33	32	1	1
138	MN138	Trường Mầm non Giao Long	XÃ GIAO HÙNG	33	32	1	1
139	MN139	Trường Mầm non Giao Châu	XÃ GIAO HÙNG	35	32	3	2
140	MN140	Trường Mầm non Giao Nhân	XÃ GIAO HÙNG	31	30	1	1
141	MN141	Trường mầm non Giao Thịnh	XÃ GIAO NINH	35	32	3	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
142	MN142	Trường mầm non Giao Phong	XÃ GIAO NINH	33	32	1	1
143	MN143	Trường mầm non Quất Lâm	XÃ GIAO NINH	42	40	2	1
144	MN144	Trường Mầm non Nghĩa Minh	XÃ ĐỒNG THỊNH	31	30	1	1
145	MN145	Trường Mầm non Hoàng Nam	XÃ ĐỒNG THỊNH	36	34	2	1
146	MN146	Trường Mầm non Liễu Đề	XÃ NGHĨA HƯNG	38	35	3	1
147	MN147	Trường Mầm non Nghĩa Châu	XÃ NGHĨA HƯNG	41	40	1	1
148	MN148	Trường Mầm non Nghĩa Sơn	XÃ NGHĨA SƠN	68	67	1	1
149	MN149	Trường Mầm non Nghĩa Lạc	XÃ NGHĨA SƠN	32	29	3	2
150	MN150	Trường Mầm non Nghĩa Phong	XÃ HỒNG PHONG	27	25	2	1
151	MN151	Trường Mầm non Nghĩa Tân	XÃ QUỶ NHẤT	26	22	4	2
152	MN152	Trường Mầm non Nghĩa Thành	XÃ QUỶ NHẤT	34	32	2	1
153	MN153	Trường Mầm non Quỳ Nhất	XÃ QUỶ NHẤT	26	22	4	2
154	MN154	Trường Mầm non Nghĩa Lâm	XÃ NGHĨA LÂM	32	31	1	1
155	MN155	Trường Mầm non Nghĩa Hùng	XÃ NGHĨA LÂM	28	26	2	1
156	MN156	Trường Mầm non Nghĩa Hải	XÃ NGHĨA LÂM	41	35	6	4
157	MN157	Trường Mầm non Phúc Thắng	XÃ RẠNG ĐÔNG	42	38	4	3
158	MN158	Trường Mầm non Rạng Đông	XÃ RẠNG ĐÔNG	43	40	3	2
159	MN159	Trường Mầm non Nam Điền	XÃ RẠNG ĐÔNG	40	38	2	1
160	MN160	Trường Mầm non Gia Thịnh	XÃ GIA VIỄN	31	30	1	1
161	MN161	Trường Mầm non Thịnh Vượng	XÃ GIA VIỄN	54	51	3	1
162	MN162	Trường Mầm non Đình Điền	XÃ ĐẠI HOÀNG	25	24	1	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
163	MN163	Trường Mầm non Nguyễn Bắc	XÃ ĐẠI HOÀNG	43	41	2	1
164	MN164	Trường Mầm non Đại Hoàng	XÃ ĐẠI HOÀNG	33	32	1	1
165	MN165	Trường Mầm non Gia Hưng	XÃ GIA HƯNG	34	33	1	1
166	MN166	Trường Mầm non Liên Sơn	XÃ GIA HƯNG	28	27	1	1
167	MN167	Trường Mầm non Gia Phong	XÃ GIA PHONG	64	61	3	2
168	MN168	Trường Mầm non Gia Lập	XÃ GIA VÂN	43	37	6	5
169	MN169	Trường Mầm non Gia Vân	XÃ GIA VÂN	35	33	2	1
170	MN170	Trường Mầm non Gia Thanh	XÃ GIA TRẦN	33	30	3	1
171	MN171	Trường Mầm non Nho Quan 1	XÃ NHO QUAN	29	27	2	1
172	MN172	Trường Mầm non Gia Lâm	XÃ GIA LÂM	29	28	1	1
173	MN173	Trường Mầm non Gia Tường	XÃ GIA TƯỜNG	25	23	2	1
174	MN174	Trường Mầm non Phú Sơn	XÃ PHÚ SƠN	48	42	6	1
175	MN175	Trường Mầm non Cúc Phương	XÃ CÚC PHƯƠNG	21	17	4	1
176	MN176	Trường Mầm non Văn Phương	XÃ CÚC PHƯƠNG	23	21	2	1
177	MN177	Trường Mầm non Kỳ Phú	XÃ PHÚ LONG	33	32	1	1
178	MN178	Trường Mầm non Phú Long	XÃ PHÚ LONG	33	32	1	1
179	MN179	Trường Mầm non Thanh Sơn 1	XÃ THANH SƠN	39	35	4	3
180	MN180	Trường Mầm non Thanh Sơn 3	XÃ THANH SƠN	30	27	3	2
181	MN181	Trường Mầm non Thanh Sơn 2	XÃ THANH SƠN	31	28	3	1
182	MN182	Trường Mầm non Quỳnh Lưu	XÃ QUỲNH LƯU	33	30	3	2
183	MN183	Trường Mầm non Phú Lộc	XÃ QUỲNH LƯU	37	33	4	3

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
184	MN184	Trường Mầm non Khánh Cư	XÃ YÊN KHÁNH	38	35	3	1
185	MN185	Trường Mầm non Khánh Vân	XÃ YÊN KHÁNH	30	28	2	1
186	MN186	Trường Mầm non Hoa Hồng	XÃ YÊN KHÁNH	30	28	2	1
187	MN187	Trường Mầm non Khánh Hồng	XÃ KHÁNH NHẠC	36	34	2	1
188	MN188	Trường Mầm non Khánh Nhac	XÃ KHÁNH NHẠC	55	53	2	1
189	MN189	Trường Mầm non Khánh Thiện	XÃ KHÁNH THIỆN	48	40	8	3
190	MN190	Trường Mầm non Khánh Cường	XÃ KHÁNH THIỆN	28	22	6	4
191	MN191	Trường Mầm non Khánh Mậu	XÃ KHÁNH HỘI	34	32	2	1
192	MN192	Trường Mầm non Khánh Hội	XÃ KHÁNH HỘI	32	30	2	1
193	MN193	Trường Mầm non Khánh Thủy	XÃ KHÁNH HỘI	29	24	5	4
194	MN194	Trường Mầm non Khánh Trung	XÃ KHÁNH TRUNG	40	39	1	1
195	MN195	Trường Mầm non Khánh Thành	XÃ KHÁNH TRUNG	61	59	2	1
196	MN196	Trường Mầm non Yên Phong	XÃ YÊN TỪ	55	53	2	1
197	MN197	Trường Mầm non Yên Từ	XÃ YÊN TỪ	33	31	2	1
198	MN198	Trường Mầm non Yên Nhân	XÃ YÊN TỪ	69	66	3	1
199	MN199	Trường Mầm non Yên Mạc	XÃ YÊN MẠC	38	36	2	1
200	MN200	Trường Mầm non Yên Lâm	XÃ YÊN MẠC	42	40	2	1
201	MN201	Trường Mầm non Yên Thành	XÃ ĐỒNG THÁI	47	46	1	1
202	MN202	Trường Mầm non Yên Thái	XÃ ĐỒNG THÁI	37	35	2	1
203	MN203	Trường Mầm non Yên Đồng	XÃ ĐỒNG THÁI	57	54	3	2
204	MN204	Trường Mầm non Xuân Chính	XÃ CHÁT BÌNH	31	29	2	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
205	MN205	Trường Mầm non Chát Bình	XÃ CHÁT BÌNH	50	46	4	3
206	MN206	Trường Mầm non Đồng Hướng	XÃ QUANG THIỆN	29	27	2	1
207	MN207	Trường Mầm non Kim Chính	XÃ PHÁT DIỆM	36	35	1	1
208	MN208	Trường Mầm non Yên Lộc	XÃ LAI THÀNH	61	59	2	1
209	MN209	Trường Mầm non Lai Thành	XÃ LAI THÀNH	45	44	1	1
210	MN210	Trường Mầm non Định Hoá	XÃ ĐỊNH HÓA	32	30	2	1
211	MN211	Trường Mầm non Văn Hải	XÃ ĐỊNH HÓA	38	36	2	1
212	MN212	Trường Mầm non Kim Tân	XÃ ĐỊNH HÓA	33	31	2	1
213	MN213	Trường Mầm non Kim Mỹ	XÃ BÌNH MINH	43	40	3	2
214	MN214	Trường Mầm non Bình Minh	XÃ BÌNH MINH	44	36	8	7
215	MN215	Trường Mầm non Cồn Thoi	XÃ BÌNH MINH	40	31	9	8
216	MN216	Trường Mầm non Kim Đông	XÃ KIM ĐÔNG	29	22	7	6
217	MN217	Trường Mầm non Kim Trung	XÃ KIM ĐÔNG	32	26	6	5
218	MN218	Trường Mầm non Hòa Mạc	PHƯỜNG DUY TIÊN	54	53	1	1
219	MN219	Trường Mầm non Trác Văn	PHƯỜNG DUY TIÊN	41	39	2	1
220	MN220	Trường Mầm non Mộc Hoàn	PHƯỜNG DUY TÂN	56	50	6	5
221	MN221	Trường Mầm non Châu Giang	PHƯỜNG DUY TÂN	57	54	3	2
222	MN222	Trường Mầm non Bạch Thượng	PHƯỜNG ĐỒNG VĂN	48	42	6	5
223	MN223	Trường Mầm non Yên Bắc	PHƯỜNG ĐỒNG VĂN	43	41	2	1
224	MN224	Trường Mầm non Duy Hải	PHƯỜNG DUY HÀ	31	29	2	1
225	MN225	Trường Mầm non Hoàng Đông	PHƯỜNG DUY HÀ	44	39	5	3

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
226	MN226	Trường Mầm non B Phường Tiên Sơn	PHƯỜNG TIÊN SƠN	34	32	2	1
227	MN227	Trường Mầm non C Phường Tiên Sơn	PHƯỜNG TIÊN SƠN	26	24	2	1
228	MN228	Trường Mầm non D Phường Tiên Sơn	PHƯỜNG TIÊN SƠN	40	37	3	1
229	MN229	Trường Mầm non Nguyễn Úy	PHƯỜNG NGUYỄN ÚY	40	38	2	1
230	MN230	Trường Mầm non Tượng Lĩnh	PHƯỜNG NGUYỄN ÚY	39	38	1	1
231	MN231	Trường Mầm non Thanh Sơn	PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	44	42	2	1
232	MN232	Trường Mầm non Thi Sơn	PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	75	73	2	1
233	MN233	Trường Mầm non Nhật Tân	PHƯỜNG KIM THANH	53	51	2	1
234	MN234	Trường Mầm non Nhật Tựu	PHƯỜNG KIM THANH	30	29	1	1
235	MN235	Trường Mầm non Hoàng Tây	PHƯỜNG KIM THANH	32	30	2	1
236	MN236	Trường Mầm non Tam Chúc	PHƯỜNG TAM CHÚC	65	62	3	2
237	MN237	Trường Mầm non Ba Sao	PHƯỜNG TAM CHÚC	29	28	1	1
238	MN238	Trường Mầm non Văn Xá	PHƯỜNG KIM BẢNG	48	46	2	1
239	MN239	Trường Mầm non Ngọc Sơn	PHƯỜNG KIM BẢNG	32	31	1	1
240	MN240	Trường Mầm non Chu Văn An	PHƯỜNG KIM BẢNG	42	41	1	1
241	MN241	Trường mầm non Tiên Hiệp	PHƯỜNG HÀ NAM	45	44	1	1
242	MN242	Trường mầm non Tiên Tân	PHƯỜNG HÀ NAM	23	21	2	1
243	MN243	Trường Mầm non Kim Bình	PHƯỜNG PHÙ VÂN	25	24	1	1
244	MN244	Trường Mầm non Lê Hồng Phong	PHƯỜNG PHÙ VÂN	67	65	2	1
245	MN245	Trường Mầm non Châu Sơn	PHƯỜNG CHÂU SƠN	31	30	1	1
246	MN246	Trường Mầm non Liêm Chung	PHƯỜNG PHỦ LÝ	25	22	3	2

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
247	MN247	Trường Mầm non Thanh Châu	PHƯỜNG PHỦ LÝ	25	23	2	1
248	MN248	Trường Mầm non Trần Hưng Đạo	PHƯỜNG PHỦ LÝ	36	33	3	1
249	MN249	Trường Mầm non Hoa Sen	PHƯỜNG PHỦ LÝ	50	46	4	1
250	MN250	Trường Mầm non Liêm Tuyền	PHƯỜNG LIÊM TUYỀN	55	52	3	2
251	MN251	Trường Mầm non Trịnh Xá	PHƯỜNG LIÊM TUYỀN	23	21	2	1
252	MN252	Trường Mầm non Đinh Xá	PHƯỜNG LIÊM TUYỀN	27	25	2	1
253	MN253	Trường Mầm non 2/9	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	36	32	4	3
254	MN254	Trường Mầm non Bình Minh	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	38	35	3	2
255	MN255	Trường Mầm non Nguyễn Du	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	41	40	1	1
256	MN256	Trường Mầm non Thống Nhất	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	60	57	3	2
257	MN257	Trường Mầm non Số 4	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	27	24	3	2
258	MN258	Trường Mầm non 8/3	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	45	40	5	2
259	MN259	Trường Mầm non Hoa Hồng	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	40	37	3	1
260	MN260	Trường Mầm non Sao Vàng	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	44	42	2	1
261	MN261	Trường Mầm non Hoa sen	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	28	16	12	7
262	MN262	Trường Mầm non Mỹ Phúc	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	38	29	9	8
263	MN263	Trường Mầm non Mỹ Trung	PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG	24	19	5	3
264	MN264	Trường Mầm non Mỹ Tân	PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG	37	32	5	2
265	MN265	Trường Mầm non Lộc Hoà	PHƯỜNG ĐÔNG A	29	25	4	3
266	MN266	Trường Mầm non Mỹ Hà	PHƯỜNG ĐÔNG A	32	28	4	3
267	MN267	Trường Mầm non Mỹ Thắng	PHƯỜNG ĐÔNG A	27	21	6	5

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
268	MN268	Trường Mầm non Toàn Mỹ	PHƯỜNG VỊ KHÊ	54	46	8	2
269	MN269	Trường Mầm non Mỹ Xá	PHƯỜNG THÀNH NAM	30	26	4	3
270	MN270	Trường Mầm non Đại An	PHƯỜNG THÀNH NAM	30	23	7	6
271	MN271	Trường Mầm non Liên Bảo	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	32	23	9	8
272	MN272	Trường Mầm non Thành Lợi	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	50	44	6	5
273	MN273	Trường Mầm non Thành An	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	41	30	11	10
274	MN274	Trường Mầm non Văn Miếu	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	40	34	6	2
275	MN275	Trường Mầm non Hoà Mi	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	62	51	11	4
276	MN276	Trường Mầm non Hồng Quang	PHƯỜNG HỒNG QUANG	48	39	9	8
277	MN277	Trường Mầm non Nam Vân	PHƯỜNG HỒNG QUANG	29	27	2	1
278	MN278	Trường Mầm non Nghĩa An	PHƯỜNG HỒNG QUANG	40	34	6	5
279	MN279	Trường Mầm non Mỹ Thuận	PHƯỜNG MỸ LỘC	25	22	3	1
280	MN280	Trường Mầm non Mỹ Tiến	PHƯỜNG MỸ LỘC	22	19	3	1
281	MN281	Trường Mầm non Hoà Mi	PHƯỜNG MỸ LỘC	35	33	2	1
282	MN282	Trường Mầm non Trường Yên	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	45	41	4	2
283	MN283	Trường Mầm non Ninh Khang	PHƯỜNG HOA LŨ	33	32	1	1
284	MN284	Trường Mầm non Nam Thành	PHƯỜNG HOA LŨ	40	38	2	1
285	MN285	Trường Mầm non Thuý Sơn	PHƯỜNG HOA LŨ	35	34	1	1
286	MN286	Trường Mầm non Ninh Phong	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	31	24	7	3
287	MN287	Trường Mầm non Ninh Sơn	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	39	32	7	3
288	MN288	Trường Mầm non Ninh Vân	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	56	53	3	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
289	MN289	Trường Mầm non Bắc Sơn	PHƯỜNG TAM ĐIẾP	56	51	5	2
290	MN290	Trường Mầm non Tây Sơn	PHƯỜNG TAM ĐIẾP	33	31	2	1
291	MN291	Trường Mầm non Quang Sơn	PHƯỜNG TAM ĐIẾP	35	33	2	1
292	MN292	Trường Mầm non Tân Bình	PHƯỜNG YÊN SƠN	39	37	2	1
293	MN293	Trường Mầm non Yên Sơn	PHƯỜNG YÊN SƠN	38	33	5	1
294	MN294	Trường Mầm non Quảng Lạc	PHƯỜNG YÊN SƠN	40	36	4	2
295	MN295	Trường Mầm non Nam Sơn	PHƯỜNG TRUNG SƠN	40	38	2	1
296	MN296	Trường Mầm non Mai Sơn	PHƯỜNG YÊN THẮNG	31	28	3	2
297	MN297	Trường Mầm non Yên Thắng	PHƯỜNG YÊN THẮNG	49	48	1	1
298	MN298	Trường Mầm non Yên Bình	PHƯỜNG YÊN THẮNG	31	28	3	1
		Tổng cộng:		11483	10539	944	601



UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2: Tuyển dụng GVTH

Phụ lục 2
CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III (MÃ SỐ V.07.03.29)
(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	TH001	Trường Tiểu học Đồng Du	XÃ BÌNH LỤC	31	30	1	1	1					
2	TH002	Trường Tiểu học Tràng An	XÃ BÌNH LỤC	46	45	1	1	1					
3	TH003	Trường Tiểu học Bình Nghĩa	XÃ BÌNH LỤC	48	45	3	1	1					
4	TH004	Trường Tiểu học Bình Mỹ	XÃ BÌNH MỸ	68	66	2	2			1			
5	TH005	Trường Tiểu học La Sơn	XÃ BÌNH MỸ	28	26	2	2	1		1			
6	TH006	Trường Tiểu học An Nội	XÃ BÌNH AN	32	30	2	2	1		1			
7	TH007	Trường Tiểu học Ngọc Lũ	XÃ BÌNH AN	27	26	1	1	1					
8	TH008	Trường Tiểu học Trung Lương	XÃ BÌNH AN	29	28	1	1	1					
9	TH009	Trường Tiểu học Bồ Đề	XÃ BÌNH GIANG	26	23	3	2	2					
10	TH010	Trường Tiểu học Vũ Bản	XÃ BÌNH GIANG	33	29	4	3	2	1				
11	TH011	Trường Tiểu học An Ninh	XÃ BÌNH GIANG	25	23	2	1			1			
12	TH012	Trường Tiểu học Tiểu Động	XÃ BÌNH SƠN	31	27	4	3	2					1
13	TH013	Trường Tiểu học An Lão	XÃ BÌNH SƠN	42	40	2	2	1	1				
14	TH014	Trường Tiểu học An Đô	XÃ BÌNH SƠN	33	31	2	1	1					
15	TH015	Trường Tiểu học Thanh Hà	XÃ LIÊM HÀ	46	44	2	2		1		1		
16	TH016	Trường Tiểu học Liêm Phong	XÃ LIÊM HÀ	22	21	1	1	1					
17	TH017	Trường Tiểu học Liêm Cần	XÃ LIÊM HÀ	29	28	1	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
18	TH018	Trường Tiểu học Tân Thanh	XÃ TÂN THANH	54	50	4	2	1	1				
19	TH019	Trường Tiểu học Thanh Phong	XÃ TÂN THANH	26	24	2	2	1					1
20	TH020	Trường Tiểu học Thanh Thủy	XÃ TÂN THANH	33	31	2	1	1					
21	TH021	Trường Tiểu học Liêm Túc	XÃ THANH BÌNH	24	22	2	1			1			
22	TH022	Trường Tiểu học Thanh Hải	XÃ THANH LÂM	38	32	6	5	4		1			
23	TH023	Trường Tiểu học Thanh Nghị	XÃ THANH LÂM	44	41	3	2	2					
24	TH024	Trường Tiểu học Thanh Tân	XÃ THANH LÂM	29	28	1	1		1				
25	TH025	Trường Tiểu học Thanh Tâm	XÃ THANH LIÊM	24	21	3	2	2					
26	TH026	Trường Tiểu học Thanh Nguyên	XÃ THANH LIÊM	31	25	6	5	5					
27	TH027	Trường Tiểu học Thanh Hương	XÃ THANH LIÊM	35	33	2	1	1					
28	TH028	Trường Tiểu học Văn Lý	XÃ LÝ NHÂN	28	26	2	1	1					
29	TH029	Trường Tiểu học Hợp Lý	XÃ LÝ NHÂN	51	48	3	2	2					
30	TH030	Trường Tiểu học Đức Lý	XÃ NAM XANG	33	32	1	1		1				
31	TH031	Trường Tiểu học Bắc Lý	XÃ BẮC LÝ	37	36	1	1	1					
32	TH032	Trường Tiểu học Đạo Lý	XÃ BẮC LÝ	27	25	2	1	1					
33	TH033	Trường Tiểu học Nhân Khang	XÃ VĨNH TRỤ	40	37	3	2	2					
34	TH034	Trường Tiểu học Nhân Chính	XÃ VĨNH TRỤ	45	43	2	2				1	1	
35	TH035	Trường Tiểu học Nhân Thịnh	XÃ NHÂN HÀ	35	33	2	1	1					
36	TH036	Trường TH&THCS Nhân Mỹ (Khối Tiểu học)	XÃ NHÂN HÀ	21	20	1	1	1					
37	TH037	Trường TH&THCS Xuân Khê (Khối Tiểu học)	XÃ NHÂN HÀ	25	24	1	1	1					
38	TH038	Trường Tiểu học TIỀN THẮNG	XÃ NAM LÝ	40	37	3	2	2					
39	TH039	Trường Tiểu học Bình Minh	XÃ NAM MINH	38	35	3	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
40	TH040	Trường Tiểu học Nam Tiến	XÃ NAM MINH	52	44	8	5	4	1				
41	TH041	Trường Tiểu học Đồng Sơn	XÃ NAM ĐÔNG	49	46	3	1		1				
42	TH042	Trường Tiểu học Nam Thái	XÃ NAM ĐÔNG	34	31	3	1		1				
43	TH043	Trường Tiểu học Nam Lợi	XÃ NAM NINH	35	32	3	2	1	1				
44	TH044	Trường Tiểu học Nam Thanh	XÃ NAM NINH	41	39	2	1		1				
45	TH045	Trường TH&THCS Nam Hoa(Khối Tiểu học)	XÃ NAM NINH	28	22	6	2	1	1				
46	TH046	Trường Tiểu học Nam Hồng	XÃ NAM HỒNG	49	44	5	3	3					
47	TH047	Trường Tiểu học Nam Thắng	XÃ NAM HỒNG	34	29	5	4	2	1	1			
48	TH048	Trường Tiểu học Tân Thịnh	XÃ NAM HỒNG	42	38	4	3	1	1			1	
49	TH049	Trường Tiểu học Minh Thuận	MINH TÂN	38	35	3	2	1	1				
50	TH050	Trường Tiểu học Tân Khánh	MINH TÂN	26	24	2	1	1					
51	TH051	Trường Tiểu học Minh Tân	MINH TÂN	21	18	3	1	1					
52	TH052	Trường Tiểu học Cộng Hòa	MINH TÂN	26	22	4	3	3					
53	TH053	Trường Tiểu học Hiền Khánh	XÃ HIỀN KHÁNH	36	33	3	2	1	1				
54	TH054	Trường Tiểu học Trung Thành	XÃ HIỀN KHÁNH	27	24	3	2	2					
55	TH055	Trường Tiểu học Quang Trung	XÃ HIỀN KHÁNH	25	24	1	1	1					
56	TH056	Trường Tiểu học Gôi	XÃ VỤ BẢN	39	38	1	1			1			
57	TH057	Trường Tiểu học Kim Thái	XÃ VỤ BẢN	41	37	4	3	1	1		1		
58	TH058	Trường Tiểu học Văn Cao	XÃ LIÊN MINH	46	44	2	2	1				1	
59	TH059	Trường Tiểu học Vĩnh Hào	XÃ LIÊN MINH	31	29	2	2	1	1				
60	TH060	Trường Tiểu học Đại Thắng	XÃ LIÊN MINH	41	40	1	1		1				
61	TH061	Trường Tiểu học Yên Xá	XÃ Ý YÊN	47	38	9	6	3		1		1	1

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
62	TH062	Trường Tiểu học Yên Bằng	XÃ Ý YÊN	35	31	4	4	1	1		1	1	
63	TH063	Trường Tiểu học Yên Đồng	XÃ YÊN ĐỒNG	58	48	10	9	7	1	1			
64	TH064	Trường Tiểu học Yên Trị	XÃ YÊN ĐỒNG	53	46	7	4	2	1		1		
65	TH065	Trường Tiểu học Yên Khang	XÃ YÊN ĐỒNG	26	22	4	3	2	1				
66	TH066	Trường Tiểu học Yên Lộc	XÃ YÊN CƯỜNG	39	29	10	5	4	1				
67	TH067	Trường Tiểu học Yên Nhân	XÃ YÊN CƯỜNG	44	40	4	3	2	1				
68	TH068	Trường Tiểu học Yên Cường	XÃ YÊN CƯỜNG	46	38	8	7	3	1		1	1	1
69	TH069	Trường Tiểu học Yên Tiến	XÃ VẠN THẮNG	54	49	5	2	2					
70	TH070	Trường Tiểu học Yên Thắng	XÃ VẠN THẮNG	45	43	2	1	1					
71	TH071	Trường Tiểu học Yên Bình	XÃ VŨ DƯƠNG	38	35	3	2	2					
72	TH072	Trường Tiểu học Yên Ninh	XÃ VŨ DƯƠNG	57	53	4	2	1			1		
73	TH073	Trường TH&THCS Yên Minh(Khối Tiểu học)	XÃ TÂN MINH	20	18	2	1	1					
74	TH074	Trường TH&THCS Yên Nghĩa(Khối Tiểu học)	XÃ TÂN MINH	21	19	2	1	1					
75	TH075	Trường TH&THCS Yên Tân(Khối Tiểu học)	XÃ TÂN MINH	20	19	1	1	1					
76	TH076	Trường TH&THCS Yên Thành(Khối Tiểu học)	XÃ TÂN MINH	19	18	1	1	1					
77	TH077	Trường Tiểu học Yên Thọ	XÃ PHONG DOANH	33	28	5	2	1		1			
78	TH078	Trường Tiểu học Yên Chính	XÃ PHONG DOANH	29	28	1	1	1					
79	TH079	Trường Tiểu học Yên Phú	XÃ PHONG DOANH	31	28	3	1	1					
80	TH080	Trường TH&THCS Yên Phương(Khối Tiểu học)	XÃ PHONG DOANH	24	21	3	1	1					
81	TH081	Trường Tiểu học Trung Đông	XÃ CỎ LỄ	70	66	4	1	1					
82	TH082	Trường Tiểu học Trục Tuấn	XÃ CỎ LỄ	26	25	1	1	1					
83	TH083	Trường Tiểu học Trục Chính	XÃ NINH GIANG	25	24	1	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
84	TH084	Trường Tiểu học Phương Định	XÃ NINH GIANG	58	56	2	2	1	1				
85	TH085	Trường TH&THCS Trục Thanh(Khối Tiểu học)	XÃ TRỤC NINH	23	22	1	1	1					
86	TH086	Trường TH&THCS Trục Nội(Khối Tiểu học)	XÃ TRỤC NINH	22	20	2	1	1					
87	TH087	Trường TH&THCS Trục Hưng(Khối Tiểu học)	XÃ TRỤC NINH	20	19	1	1		1				
88	TH088	Trường Tiểu học Trục Thuận	XÃ QUANG HƯNG	34	33	1	1		1				
89	TH089	Trường Tiểu học Trục Đại	XÃ MINH THÁI	54	49	5	1	1					
90	TH090	Trường Tiểu học Trục Thái	XÃ MINH THÁI	31	29	2	1	1					
91	TH091	Trường Tiểu học Trục Thắng	XÃ MINH THÁI	32	28	4	2	1	1				
92	TH092	Trường Tiểu học Trục Cường	XÃ NINH CƯỜNG	41	38	3	1		1				
93	TH093	Trường Tiểu học Ninh Cường	XÃ NINH CƯỜNG	38	33	5	3	3					
94	TH094	Trường Tiểu học Trục Hùng	XÃ NINH CƯỜNG	46	40	6	5	4	1				
95	TH095	Trường Tiểu học Xuân Ngọc	XÃ XUÂN TRƯỜNG	39	37	2	2	1	1				
96	TH096	Trường Tiểu học Xuân Ninh	XÃ XUÂN TRƯỜNG	59	54	5	2	1				1	
97	TH097	Trường Tiểu học Xuân Kiên	XÃ XUÂN TRƯỜNG	41	37	4	2	1	1				
98	TH098	Trường Tiểu học Xuân Tiến	XÃ XUÂN TRƯỜNG	60	57	3	2	1			1		
99	TH099	Trường Tiểu học Xuân Trường	XÃ XUÂN TRƯỜNG	51	47	4	3	1	1			1	
100	TH100	Trường Tiểu học Thọ Nghiệp	XÃ XUÂN HƯNG	59	56	3	2	1	1				
101	TH101	Trường Tiểu học Xuân Bắc	XÃ XUÂN HƯNG	34	33	1	1	1					
102	TH102	Trường Tiểu học Xuân Trung	XÃ XUÂN HƯNG	34	33	1	1	1					
103	TH103	Trường Tiểu học Xuân Vinh	XÃ XUÂN HƯNG	50	47	3	2	1	1				
104	TH104	Trường Tiểu học Xuân Phú	XÃ XUÂN GIANG	52	49	3	1	1					
105	TH105	Trường Tiểu học Xuân Đài	XÃ XUÂN GIANG	28	24	4	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
106	TH106	Trường Tiểu học Xuân Tân	XÃ XUÂN GIANG	35	34	1	1	1					
107	TH107	Trường Tiểu học Xuân Giang	XÃ XUÂN GIANG	58	56	2	2	1	1				
108	TH108	Trường Tiểu học Xuân Hồng	XÃ XUÂN HỒNG	69	61	8	2	2					
109	TH109	Trường Tiểu học Xuân Hồng B	XÃ XUÂN HỒNG	62	57	5	1		1				
110	TH110	Trường Tiểu học Hải Bắc	XÃ HẢI HẬU	28	26	2	1	1					
111	TH111	Trường Tiểu học Hải Long	XÃ HẢI HẬU	31	30	1	1	1					
112	TH112	Trường Tiểu học Hải Phương	XÃ HẢI HẬU	33	31	2	1	1					
113	TH113	Trường Tiểu học Hải Trung	XÃ HẢI HẬU	49	47	2	1	1					
114	TH114	Trường Tiểu học Yên Định	XÃ HẢI HẬU	35	32	3	2	1		1			
115	TH115	Trường Tiểu học Hải Anh	XÃ HẢI ANH	55	52	3	1	1					
116	TH116	Trường Tiểu học Hải Đường	XÃ HẢI ANH	52	47	5	3	3					
117	TH117	Trường Tiểu học Hải Minh	XÃ HẢI ANH	79	76	3	2	2					
118	TH118	Trường Tiểu học Côn	XÃ HẢI TIỀN	37	34	3	1	1					
119	TH119	Trường Tiểu học Hải Chính	XÃ HẢI TIỀN	29	27	2	2	1	1				
120	TH120	Trường Tiểu học Hải Lý	XÃ HẢI TIỀN	50	43	7	6	5	1				
121	TH121	Trường Tiểu học Hải Sơn	XÃ HẢI TIỀN	27	24	3	1	1					
122	TH122	Trường Tiểu học Hải Tân	XÃ HẢI TIỀN	28	27	1	1	1					
123	TH123	Trường Tiểu học Hải Hưng	XÃ HẢI HƯNG	47	41	6	1	1					
124	TH124	Trường Tiểu học Hải Thanh	XÃ HẢI HƯNG	27	23	4	1	1					
125	TH125	Trường Tiểu học Hải Hà	XÃ HẢI HƯNG	30	25	5	1	1					
126	TH126	Trường Tiểu học Hải Phúc	XÃ HẢI HƯNG	28	23	5	1	1					
127	TH127	Trường Tiểu học Hải Lộc	XÃ HẢI HƯNG	27	23	4	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
128	TH128	Trường Tiểu học Hải Nam	XÃ HẢI HUNG	30	28	2	1	1					
129	TH129	Trường Tiểu học Hải Vân	XÃ HẢI HUNG	50	48	2	1	1					
130	TH130	Trường Tiểu học Hải Giang	XÃ HẢI AN	27	24	3	1	1					
131	TH131	Trường Tiểu học Hải Phong	XÃ HẢI AN	28	24	4	2	1				1	
132	TH132	Trường Tiểu học Hải Quang	XÃ HẢI QUANG	27	22	5	3	2					1
133	TH133	Trường Tiểu học Hải Tây	XÃ HẢI QUANG	31	27	4	2	2					
134	TH134	Trường Tiểu học Hải Đông	XÃ HẢI QUANG	34	29	5	3	3					
135	TH135	Trường Tiểu học Hải Xuân	XÃ HẢI XUÂN	44	39	5	4	3	1				
136	TH136	Trường Tiểu học Hải Cường	XÃ HẢI XUÂN	28	26	2	1	1					
137	TH137	Trường Tiểu học Hải Triều	XÃ HẢI XUÂN	28	21	7	5	5					
138	TH138	Trường Tiểu học Hải Phú	XÃ HẢI XUÂN	37	36	1	1	1					
139	TH139	Trường Tiểu học Hải Hòa	XÃ HẢI XUÂN	34	31	3	2	1	1				
140	TH140	Trường Tiểu học Hải Châu	XÃ HẢI THỊNH	27	25	2	1	1					
141	TH141	Trường Tiểu học Giao Thiện	XÃ GIAO MINH	42	39	3	2	1	1				
142	TH142	Trường Tiểu học Giao Thanh	XÃ GIAO MINH	28	25	3	2	1			1		
143	TH143	Trường Tiểu học Giao Hương	XÃ GIAO MINH	28	23	5	4	2	1		1		
144	TH144	Trường Tiểu học Giao An	XÃ GIAO HÒA	38	32	6	5	2	1	1	1		
145	TH145	Trường Tiểu học Giao Lạc	XÃ GIAO HÒA	51	44	7	5	2	1	1	1		
146	TH146	Trường Tiểu học Hồng Thuận	XÃ GIAO HÒA	61	58	3	2	2					
147	TH147	Trường Tiểu học Bình Hòa	XÃ GIAO THỦY	35	29	6	3	2	1				
148	TH148	Trường Tiểu học Ngô Đồng	XÃ GIAO THỦY	38	35	3	3		1	1	1		
149	TH149	Trường Tiểu học Giao Xuân	XÃ GIAO PHÚC	36	34	2	2		1	1			

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
150	TH150	Trường Tiểu học Giao Hải	XÃ GIAO PHÚC	31	26	5	4	3			1		
151	TH151	Trường Tiểu học Giao Hà	XÃ GIAO PHÚC	35	34	1	1				1		
152	TH152	Trường Tiểu học Giao Long	XÃ GIAO HƯNG	32	30	2	1	1					
153	TH153	Trường Tiểu học Giao Châu	XÃ GIAO HƯNG	36	33	3	2	1	1				
154	TH154	Trường Tiểu học Giao Nhân	XÃ GIAO HƯNG	36	34	2	1	1					
155	TH155	Trường Trẻ em khuyết tật	XÃ GIAO HƯNG	21	19	2	2	1			1		
156	TH156	Trường Tiểu học Giao Phong	XÃ GIAO NINH	32	29	3	1		1				
157	TH157	Trường Tiểu học Nghĩa Minh	XÃ ĐÔNG THỊNH	22	20	2	1	1					
158	TH158	Trường Tiểu học Hoàng Nam	XÃ ĐÔNG THỊNH	34	32	2	1		1				
159	TH159	Trường Tiểu học Liễu Đề	XÃ NGHĨA HƯNG	41	35	6	5	4		1			
160	TH160	Trường Tiểu học Nghĩa Thái	XÃ NGHĨA HƯNG	34	33	1	1	1					
161	TH161	Trường Tiểu học Nghĩa Châu	XÃ NGHĨA HƯNG	34	29	5	2	2					
162	TH162	Trường Tiểu học Nghĩa Sơn	XÃ NGHĨA SƠN	79	57	22	13	9	3		1		
163	TH163	Trường Tiểu học Nghĩa Lạc	XÃ NGHĨA SƠN	42	26	16	13	11		1		1	
164	TH164	Trường Tiểu học Nghĩa Hồng	XÃ HỒNG PHONG	33	30	3	2	1		1			
165	TH165	Trường Tiểu học Nghĩa Phong	XÃ HỒNG PHONG	29	21	8	7	6	1				
166	TH166	Trường Tiểu học Nghĩa Tân	XÃ QUỶ NHẤT	26	25	1	1	1					
167	TH167	Trường Tiểu học Nghĩa Bình	XÃ QUỶ NHẤT	27	23	4	1	1					
168	TH168	Trường Tiểu học Quỳ Nhất	XÃ QUỶ NHẤT	25	22	3	2	1	1				
169	TH169	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm	XÃ NGHĨA LÂM	24	19	5	1	1					
170	TH170	Trường Tiểu học Nghĩa Hải	XÃ NGHĨA LÂM	52	44	8	6	3	1		1	1	
171	TH171	Trường Tiểu học Phúc Thắng	XÃ RẠNG ĐÔNG	43	36	7	5	2	1	1		1	

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
172	TH172	Trường Tiểu học Rạng Đông	XÃ RẠNG ĐÔNG	47	37	10	8	4	1	1	1	1	
173	TH173	Trường Tiểu học Nam Điền	XÃ RẠNG ĐÔNG	36	23	13	11	7	1	1	1	1	
174	TH174	Trường Tiểu học Gia Hòa	XÃ GIA VIỄN	35	31	4	2	2					
175	TH175	Trường Tiểu học Gia Thịnh	XÃ GIA VIỄN	39	36	3	2	2					
176	TH176	Trường Tiểu học Đại Hoàng	XÃ ĐẠI HOÀNG	28	26	2	1	1					
177	TH177	Trường TH&THCS Tô Hiến Thành(Khối Tiểu học)	XÃ ĐẠI HOÀNG	22	21	1	1			1			
178	TH178	Trường TH&THCS Nguyễn Minh Không(Khối Tiểu học)	XÃ ĐẠI HOÀNG	17	15	2	2	1	1				
179	TH179	Trường TH&THCS Đinh Bộ Lĩnh(Khối Tiểu học)	XÃ ĐẠI HOÀNG	21	20	1	1		1				
180	TH180	Trường Tiểu học Gia Hưng	XÃ GIA HƯNG	29	28	1	1		1				
181	TH181	Trường Tiểu học Liên Sơn	XÃ GIA HƯNG	22	21	1	1	1					
182	TH182	Trường Tiểu học Gia Phú	XÃ GIA HƯNG	29	28	1	1	1					
183	TH183	Trường Tiểu học Gia Phong	XÃ GIA PHONG	50	43	7	6	2	1	1	1		1
184	TH184	Trường Tiểu học Gia Tân	XÃ GIA VÂN	36	35	1	1	1					
185	TH185	Trường Tiểu học Gia Lập	XÃ GIA VÂN	34	32	2	1	1					
186	TH186	Trường Tiểu học Gia Vân	XÃ GIA VÂN	29	27	2	1	1					
187	TH187	Trường Tiểu học Gia Trăn B	XÃ GIA TRẦN	49	46	3	2	2					
188	TH188	Trường Tiểu học Nho Quan	XÃ NHO QUAN	33	29	4	2	1				1	
189	TH189	Trường Tiểu học Đồng Phong	XÃ NHO QUAN	35	34	1	1	1					
190	TH190	Trường Tiểu học Nho Quan 1	XÃ NHO QUAN	39	36	3	1		1				
191	TH191	Trường Tiểu học Xích Thổ	XÃ GIA LÂM	38	36	2	2	1	1				
192	TH192	Trường Tiểu học Gia Thủy	XÃ GIA TƯỜNG	31	29	2	1	1					
193	TH193	Trường Tiểu học Gia Tường	XÃ GIA TƯỜNG	27	23	4	3	2		1			

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
194	TH194	Trường Tiểu học Lạc Vân	XÃ PHÚ SƠN	23	22	1	1			1			
195	TH195	Trường Tiểu học Thạch Bình	XÃ PHÚ SƠN	48	42	6	5	2	1	1		1	
196	TH196	Trường Tiểu học Phú Sơn	XÃ PHÚ SƠN	23	22	1	1			1			
197	TH197	Trường Tiểu học Cúc Phương	XÃ CÚC PHƯƠNG	21	17	4	2	1				1	
198	TH198	Trường Tiểu học Văn Phương	XÃ CÚC PHƯƠNG	26	22	4	3	1	1			1	
199	TH199	Trường Tiểu học Kỳ Phú	XÃ PHÚ LONG	28	25	3	1	1					
200	TH200	Trường Tiểu học Phú Long	XÃ PHÚ LONG	33	31	2	2	1					1
201	TH201	Trường Tiểu học Thanh Sơn 2	XÃ THANH SƠN	38	33	5	4	2				1	1
202	TH202	Trường Tiểu học Thanh Sơn 1	XÃ THANH SƠN	38	34	4	3	1	1	1			
203	TH203	Trường Tiểu học Thanh Sơn 3	XÃ THANH SƠN	27	25	2	2	1	1				
204	TH204	Trường Tiểu học Quỳnh Lưu	XÃ QUỲNH LƯU	39	33	6	5	2	1	1	1		
205	TH205	Trường Tiểu học Phú Lộc	XÃ QUỲNH LƯU	36	35	1	1						1
206	TH206	Trường Tiểu học Khánh Vân	XÃ YÊN KHÁNH	28	26	2	1	1					
207	TH207	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	XÃ YÊN KHÁNH	35	33	2	1	1					
208	TH208	Trường Tiểu học Kim Đồng	XÃ YÊN KHÁNH	28	25	3	1	1					
209	TH209	Trường Tiểu học Khánh Nhạc B	XÃ KHÁNH NHẠC	28	26	2	2	1		1			
210	TH210	Trường Tiểu học Khánh Thiện	XÃ KHÁNH THIỆN	39	35	4	2					1	1
211	TH211	Trường Tiểu học Khánh Lợi	XÃ KHÁNH THIỆN	32	30	2	1		1				
212	TH212	Trường Tiểu học Khánh Cường	XÃ KHÁNH THIỆN	28	25	3	1						1
213	TH213	Trường Tiểu học Khánh Hội	XÃ KHÁNH HỘI	30	26	4	2	2					
214	TH214	Trường Tiểu học Khánh Thủy	XÃ KHÁNH HỘI	24	22	2	2	1					1
215	TH215	Trường Tiểu học Khánh Trung A	XÃ KHÁNH TRUNG	22	20	2	1	1					



STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
216	TH216	Trường Tiểu học Khánh Trung B	XÃ KHÁNH TRUNG	21	19	2	1	1					
217	TH217	Trường Tiểu học Khánh Thành	XÃ KHÁNH TRUNG	30	28	2	2	1	1				
218	TH218	Trường Tiểu học Khánh Công	XÃ KHÁNH TRUNG	18	14	4	4	1	1	1		1	
219	TH219	Trường Tiểu học Khánh Dương	XÃ YÊN MÔ	26	23	3	1					1	
220	TH220	Trường Tiểu học Yên Thịnh	XÃ YÊN MÔ	22	19	3	1					1	
221	TH221	Trường Tiểu học Yên Hoà	XÃ YÊN MÔ	37	30	7	2	1	1				
222	TH222	Trường TH&THCS Yên Hưng(Khối Tiểu học)	XÃ YÊN MÔ	16	12	4	2			1			1
223	TH223	Trường Tiểu học Yên Phong	XÃ YÊN TỪ	38	35	3	1	1					
224	TH224	Trường Tiểu học Yên Từ	XÃ YÊN TỪ	30	27	3	2			1		1	
225	TH225	Trường Tiểu học Yên Nhân	XÃ YÊN TỪ	46	42	4	2	1		1			
226	TH226	Trường TH&THCS Tạ Uyên (khối Tiểu học)	XÃ YÊN MẠC	21	19	2	1	1					
227	TH227	Trường Tiểu học Phạm Thận Duật	XÃ YÊN MẠC	27	25	2	2	1		1			
228	TH228	Trường Tiểu học Yên Lâm	XÃ YÊN MẠC	31	27	4	3	2		1			
229	TH229	Trường Tiểu học Yên Thành	XÃ ĐỒNG THÁI	30	26	4	2	2					
230	TH230	Trường Tiểu học Yên Đồng	XÃ ĐỒNG THÁI	44	36	8	5	3	1	1			
231	TH231	Trường Tiểu học Chát Bình	XÃ CHÁT BÌNH	43	40	3	3	1		1	1		
232	TH232	Trường TH&THCS Chát Bình (khối Tiểu học)	XÃ CHÁT BÌNH	29	26	3	2	1	1				
233	TH233	Trường Tiểu học Kim Sơn	XÃ KIM SƠN	68	63	5	2	1	1				
234	TH234	Trường Tiểu học Quang Thiện	XÃ QUANG THIỆN	39	37	2	2	1				1	
235	TH235	Trường Tiểu học Đồng Hướng	XÃ QUANG THIỆN	48	46	2	1	1					
236	TH236	Trường Tiểu học Kim Chính	XÃ PHÁT DIỆM	36	35	1	1				1		
237	TH237	Trường Tiểu học Thượng Kiệm	XÃ PHÁT DIỆM	33	32	1	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
238	TH238	Trường Tiểu học Lưu Phương	XÃ PHÁT DIỆM	34	29	5	3	3					
239	TH239	Trường Tiểu học Yên Lộc	XÃ LAI THÀNH	33	31	2	1	1					
240	TH240	Trường Tiểu học Lai Thành A	XÃ LAI THÀNH	34	32	2	1	1					
241	TH241	Trường TH&THCS Tân Thành(Khối Tiểu học)	XÃ LAI THÀNH	18	15	3	2	1	1				
242	TH242	Trường Tiểu học Văn Hải	XÃ ĐỊNH HÓA	35	34	1	1	1					
243	TH243	Trường Tiểu học Kim Tân	XÃ ĐỊNH HÓA	32	29	3	1	1					
244	TH244	Trường Tiểu học Kim Mỹ	XÃ BÌNH MINH	50	46	4	2	1				1	
245	TH245	Trường Tiểu học Kim Đông	XÃ KIM ĐÔNG	27	26	1	1				1		
246	TH246	Trường Tiểu học Chuyên Ngoại	PHƯỜNG DUY TIÊN	40	38	2	1	1					
247	TH247	Trường Tiểu học Mộc Hoàn	PHƯỜNG DUY TÂN	46	44	2	2	1		1			
248	TH248	Trường Tiểu học A Châu Giang	PHƯỜNG DUY TÂN	25	24	1	1	1					
249	TH249	Trường Tiểu học Duy Minh	PHƯỜNG DUY HÀ	39	36	3	1	1					
250	TH250	Trường Tiểu học Hoàng Đông	PHƯỜNG DUY HÀ	38	34	4	3	3					
251	TH251	Trường Tiểu học Đồng Hoá	PHƯỜNG LÊ HỒ	46	44	2	1	1					
252	TH252	Trường Tiểu học Đại Cương	PHƯỜNG LÊ HỒ	32	30	2	1	1					
253	TH253	Trường Tiểu học Lê Hồ	PHƯỜNG LÊ HỒ	43	40	3	2	2					
254	TH254	Trường Tiểu học Nguyễn Úy	PHƯỜNG NGUYỄN ÚY	29	27	2	2	1	1				
255	TH255	Trường Tiểu học Tân Sơn	PHƯỜNG NGUYỄN ÚY	40	37	3	2	2					
256	TH256	Trường Tiểu học Thi Sơn	PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	41	40	1	1	1					
257	TH257	Trường Tiểu học Nhật Tân	PHƯỜNG KIM THANH	53	49	4	3	2				1	
258	TH258	Trường Tiểu học Nhật Tựu	PHƯỜNG KIM THANH	22	20	2	2	1			1		
259	TH259	Trường Tiểu học Thụy Lôi	PHƯỜNG TAM CHÚC	23	22	1	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
260	TH260	Trường Tiểu học Văn Xá	PHƯỜNG KIM BẢNG	37	35	2	1	1					
261	TH261	Trường Tiểu học Chu Văn An	PHƯỜNG KIM BẢNG	36	33	3	2	2					
262	TH262	Trường Tiểu học Lam Hạ	PHƯỜNG HÀ NAM	25	24	1	1	1					
263	TH263	Trường Tiểu học Tiên Hiệp	PHƯỜNG HÀ NAM	22	18	4	3	2		1			
264	TH264	Trường Tiểu học Tiên Tân	PHƯỜNG HÀ NAM	23	20	3	3	1	1	1			
265	TH265	Trường Tiểu học Kim Bình	PHƯỜNG PHÙ VÂN	26	25	1	1	1					
266	TH266	Trường Tiểu học B Thanh Sơn	PHƯỜNG PHÙ VÂN	31	28	3	3	1		1	1		
267	TH267	Trường Tiểu học A Kiện Khê	PHƯỜNG CHÂU SƠN	31	27	4	3	1	1	1			
268	TH268	Trường Tiểu học Liêm Chung	PHƯỜNG PHÙ LÝ	28	26	2	1	1					
269	TH269	Trường Tiểu học Liêm Chính	PHƯỜNG PHÙ LÝ	31	28	3	2	1	1				
270	TH270	Trường Tiểu học Thanh Châu	PHƯỜNG PHÙ LÝ	26	24	2	2	1		1			
271	TH271	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	PHƯỜNG PHÙ LÝ	55	52	3	1	1					
272	TH272	Trường Tiểu học Lương Khánh Thiện	PHƯỜNG PHÙ LÝ	26	25	1	1			1			
273	TH273	Trường Tiểu học Đinh Xá	PHƯỜNG LIÊM TUYÊN	37	34	3	3	1	1			1	
274	TH274	Trường Tiểu học Trịnh Xá	PHƯỜNG LIÊM TUYÊN	20	19	1	1	1					
275	TH275	Trường Tiểu học Liêm Tiết	PHƯỜNG LIÊM TUYÊN	26	24	2	2	1		1			
276	TH276	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	49	45	4	2	2					
277	TH277	Trường Tiểu học Chu Văn An	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	61	58	3	1			1			
278	TH278	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	42	40	2	1		1				
279	TH279	Trường Tiểu học Kim Đồng	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	42	39	3	1		1				
280	TH280	Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	57	53	4	1	1					
281	TH281	Trường Tiểu học Lê Hồng Sơn	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	32	28	4	2		1		1		

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
282	TH282	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	48	45	3	1			1			
283	TH283	Trường Tiểu học Trần Tế Xương	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	29	26	3	1	1					
284	TH284	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	42	33	9	4	1	1	1	1		
285	TH285	Trường Tiểu học Lộc Vượng	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	29	26	3	1	1					
286	TH286	Trường Tiểu học Cửa Nam	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	26	22	4	1	1					
287	TH287	Trường Tiểu học Mỹ Phúc	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	36	32	4	2	1			1		
288	TH288	Trường Tiểu học Mỹ Trung	PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG	28	22	6	1	1					
289	TH289	Trường Tiểu học Lộc Hoà	PHƯỜNG ĐÔNG A	27	19	8	5	4	1				
290	TH290	Trường Tiểu học Mỹ Hà	PHƯỜNG ĐÔNG A	34	27	7	4	2	1		1		
291	TH291	Trường Tiểu học Mỹ Thắng	PHƯỜNG ĐÔNG A	38	36	2	1		1				
292	TH292	Trường Tiểu học Điện Xá	PHƯỜNG VỊ KHÊ	52	50	2	1		1				
293	TH293	Trường Tiểu học Nam Phong	PHƯỜNG VỊ KHÊ	30	24	6	3	1	1	1			
294	TH294	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	40	36	4	2	1	1				
295	TH295	Trường Tiểu học Thành Lợi	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	47	43	4	2	1	1				
296	TH296	Trường Tiểu học Lộc An	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	22	18	4	1	1					
297	TH297	Trường Tiểu học Trần Văn Lan	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	31	29	2	1				1		
298	TH298	Trường Tiểu học Nghĩa An	PHƯỜNG HỒNG QUANG	49	46	3	2	1			1		
299	TH299	Trường Tiểu học Mỹ Thuận	PHƯỜNG MỸ LỘC	29	24	5	2	1	1				
300	TH300	Trường Tiểu học Mỹ Thịnh	PHƯỜNG MỸ LỘC	23	21	2	1	1					
301	TH301	Trường Tiểu học Mỹ Tiến	PHƯỜNG MỸ LỘC	25	18	7	3	3					
302	TH302	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	PHƯỜNG MỸ LỘC	42	38	4	2	1	1				
303	TH303	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	PHƯỜNG MỸ LỘC	39	36	3	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
304	TH304	Trường Tiểu học Trường Yên	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	33	27	6	4	3	1				
305	TH305	Trường Tiểu học Ninh Giang	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	33	30	3	2	2					
306	TH306	Trường Tiểu học Sơn Lai	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	26	21	5	3	1		1			1
307	TH307	Trường Tiểu học Sơn Hà	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	26	25	1	1			1			
308	TH308	Trường Tiểu học Ninh Mỹ	PHƯỜNG HOA LŨ	29	28	1	1	1					
309	TH309	Trường Tiểu học Ninh Nhất	PHƯỜNG HOA LŨ	39	34	5	2	1	1				
310	TH310	Trường Tiểu học Ninh Tiến	PHƯỜNG HOA LŨ	30	27	3	2	1					1
311	TH311	Trường Tiểu học Tân Thành	PHƯỜNG HOA LŨ	45	44	1	1	1					
312	TH312	Trường Tiểu học Đông Thành	PHƯỜNG HOA LŨ	50	49	1	1	1					
313	TH313	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	PHƯỜNG HOA LŨ	40	39	1	1	1					
314	TH314	Trường Tiểu học Nam Thành	PHƯỜNG HOA LŨ	44	42	2	2	1	1				
315	TH315	Trường Tiểu học Ninh Khánh	PHƯỜNG HOA LŨ	48	46	2	2	1	1				
316	TH316	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	PHƯỜNG HOA LŨ	63	61	2	1	1					
317	TH317	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	PHƯỜNG HOA LŨ	56	53	3	2	1			1		
318	TH318	Trường Tiểu học Thanh Bình	PHƯỜNG HOA LŨ	59	56	3	2	1					1
319	TH319	Trường Tiểu học Ninh Phong	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	28	22	6	2	2					
320	TH320	Trường Tiểu học Ninh Sơn	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	39	35	4	2	2					
321	TH321	Trường Tiểu học Ninh An	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	29	26	3	1	1					
322	TH322	Trường Tiểu học Ninh Vân	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	45	36	9	7	7					
323	TH323	Trường Tiểu học Ninh Hải	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	43	37	6	3	3					
324	TH324	Trường Tiểu học Ninh Phúc	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LŨ	36	34	2	1	1					
325	TH325	Trường Tiểu học Khánh Hoà	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LŨ	34	32	2	1	1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên						
							Tổng	Văn hóa	Tiếng Anh	Tin học và công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	B1	B2	B3	B4	B5	B6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)+...+(14)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
326	TH326	Trường Tiểu học Khánh An	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ	31	28	3	1	1					
327	TH327	Trường Tiểu học Trần Phú	PHƯỜNG TAM ĐIẾP	62	59	3	2	2					
328	TH328	Trường Tiểu học Tân Bình	PHƯỜNG YÊN SƠN	31	30	1	1	1					
329	TH329	Trường Tiểu học Yên Sơn	PHƯỜNG YÊN SƠN	27	23	4	2	1			1		
330	TH330	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	PHƯỜNG TRUNG SƠN	35	33	2	1		1				
331	TH331	Trường Tiểu học Khánh Thượng	PHƯỜNG YÊN THẮNG	33	30	3	1		1				
332	TH332	Trường Tiểu học Yên Thắng	PHƯỜNG YÊN THẮNG	37	35	2	2	1	1				
Tổng cộng:				11920	10831	1089	676	437	106	53	35	28	17

VIỆT NAM



UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 3: Tuyển dụng GV THCS

Phụ lục 3
CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III (MÃ SỐ V.07.04.32)
(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	CS001	Trường THCS Bình Nghĩa	XÃ BÌNH LỤC	37	36	1	1	1										
2	CS002	Trường THCS La Sơn	XÃ BÌNH MỸ	21	20	1	1						1					
3	CS003	Trường THCS An Nội	XÃ BÌNH AN	28	27	1	1		1									
4	CS004	Trường THCS Hưng Công	XÃ BÌNH AN	39	36	3	2		2									
5	CS005	Trường THCS Trung Lương	XÃ BÌNH AN	23	22	1	1		1									
6	CS006	Trường THCS Vũ Bản	XÃ BÌNH GIANG	28	27	1	1					1						
7	CS007	Trường THCS An Ninh	XÃ BÌNH GIANG	20	19	1	1		1									
8	CS008	Trường THCS Thanh Hà	XÃ LIÊM HÀ	38	37	1	1						1					
9	CS009	Trường THCS Tân Thanh	XÃ TÂN THANH	36	33	3	3						1			1		1
10	CS010	Trường THCS Thanh Thủy	XÃ TÂN THANH	27	25	2	2	1				1						
11	CS011	Trường THCS Thanh Bình	XÃ THANH BÌNH	46	45	1	1		1									
12	CS012	Trường THCS Thanh Hải	XÃ THANH LÂM	23	21	2	2	1	1									
13	CS013	Trường THCS Thanh Nghị	XÃ THANH LÂM	33	32	1	1		1									
14	CS014	Trường THCS Thanh Hương	XÃ THANH LIÊM	25	22	3	2			1			1					
15	CS015	Trường THCS Thanh Liêm	XÃ THANH LIÊM	45	43	2	2		1								1	
16	CS016	Trường THCS Chính Lý	XÃ LÝ NHÂN	32	31	1	1			1								
17	CS017	Trường THCS Văn Lý	XÃ LÝ NHÂN	25	24	1	1						1					
18	CS018	Trường THCS Công Lý	XÃ NAM XANG	32	31	1	1			1								
19	CS019	Trường THCS Đức Lý	XÃ NAM XANG	26	25	1	1	1										

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
20	CS020	Trường THCS Bắc Lý	XÃ BẮC LÝ	39	38	1	1		1									
21	CS021	Trường THCS Đạo Lý	XÃ BẮC LÝ	26	25	1	1										1	
22	CS022	Trường THCS Vĩnh Trụ	XÃ VĨNH TRỤ	40	39	1	1		1									
23	CS023	Trường THCS Nhân Khang	XÃ VĨNH TRỤ	32	30	2	2		1			1						
24	CS024	Trường THCS Nhân Chính	XÃ VĨNH TRỤ	38	35	3	3			1							1	1
25	CS025	Trường THCS Trần Thương	XÃ TRẦN THƯƠNG	45	44	1	1		1									
26	CS026	Trường THCS Nhân Thịnh	XÃ NHÂN HÀ	37	35	2	2						1					1
27	CS027	Trường TH&THCS Nhân Mỹ (Khối THCS)	XÃ NHÂN HÀ	23	22	1	1											1
28	CS028	Trường TH&THCS Xuân Khê (Khối THCS)	XÃ NHÂN HÀ	22	20	2	2	1	1									
29	CS029	Trường THCS Hòa Hậu	XÃ NAM LÝ	51	50	1	1			1								
30	CS030	Trường THCS Tiến Thắng	XÃ NAM LÝ	39	35	4	3		1		1		1					
31	CS031	Trường THCS Phú Phúc	XÃ NAM LÝ	37	34	3	3					1				1		1
32	CS032	Trường THCS Nam Dương	XÃ NAM MINH	35	30	5	2		1								1	
33	CS033	Trường THCS Bình Minh	XÃ NAM MINH	27	20	7	4	1	2				1					
34	CS034	Trường THCS Đồng Sơn	XÃ NAM ĐÔNG	39	35	4	2	1	1									
35	CS035	Trường THCS Nam Thái	XÃ NAM ĐÔNG	27	23	4	1		1									
36	CS036	Trường THCS Nguyễn Hiền	XÃ NAM NINH	46	41	5	2	1								1		
37	CS037	Trường TH&THCS Nam Hoa (Khối THCS)	XÃ NAM NINH	21	17	4	2		1							1		
38	CS038	Trường THCS Nam Hồng	XÃ NAM HỒNG	38	34	4	2		1						1			
39	CS039	Trường THCS Nam Thắng	XÃ NAM HỒNG	27	24	3	2	1	1									
40	CS040	Trường THCS Hoàng Ngân	XÃ NAM HỒNG	34	31	3	2		1							1		
41	CS041	Trường THCS Minh Tân	XÃ MINH TÂN	39	37	2	1			1								
42	CS042	Trường THCS Quang Trung	XÃ HIỀN KHÁNH	43	41	2	2	1	1									
43	CS043	Trường THCS Tam Thanh	XÃ VỤ BẢN	49	46	3	3		1	1		1						

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
44	CS044	Trường THCS Kim Thái	XÃ VỤ BẢN	29	28	1	1			1								
45	CS045	Trường THCS Đại Thắng	XÃ LIÊN MINH	30	27	3	3	1	1	1								
46	CS046	Trường THCS Khánh Phong	XÃ Ý YÊN	46	45	1	1		1									
47	CS047	Trường THCS Ý Yên	XÃ Ý YÊN	41	37	4	3		1					1				1
48	CS048	Trường THCS Yên Đồng	XÃ YÊN ĐÔNG	42	40	2	2		1									1
49	CS049	Trường THCS Yên Trị	XÃ YÊN ĐÔNG	40	38	2	2	1		1								
50	CS050	Trường THCS Yên Khang	XÃ YÊN ĐÔNG	23	22	1	1		1									
51	CS051	Trường THCS Yên Phúc	XÃ YÊN CƯỜNG	29	26	3	1										1	
52	CS052	Trường THCS Yên Lộc	XÃ YÊN CƯỜNG	27	24	3	1		1									
53	CS053	Trường THCS Yên Nhân	XÃ YÊN CƯỜNG	31	28	3	2	1		1								
54	CS054	Trường THCS Khiếu Năng Tĩnh	XÃ YÊN CƯỜNG	35	34	1	1	1										
55	CS055	Trường THCS Yên Tiến	XÃ VẠN THẮNG	42	40	2	1						1					
56	CS056	Trường THCS Yên Lương	XÃ VẠN THẮNG	26	21	5	2			1								1
57	CS057	Trường THCS Yên Bình	XÃ VŨ DƯƠNG	31	30	1	1		1									
58	CS058	Trường THCS Yên Ninh	XÃ VŨ DƯƠNG	43	38	5	5					1	1	1			1	1
59	CS059	Trường TH&THCS Yên Mỹ (Khối THCS)	XÃ VŨ DƯƠNG	19	18	1	1		1									
60	CS060	Trường TH&THCS Yên Tân (Khối THCS)	XÃ TÂN MINH	22	21	1	1		1									
61	CS061	Trường TH & THCS Yên Thành (Khối THCS)	XÃ TÂN MINH	18	16	2	2		1						1			
62	CS062	Trường THCS Yên Chính	XÃ PHONG DOANH	24	22	2	1											1
63	CS063	Trường TH&THCS Yên Hưng (Khối THCS)	XÃ PHONG DOANH	16	14	2	2	1	1									
64	CS064	Trường TH&THCS Yên Phương (Khối THCS)	XÃ PHONG DOANH	21	20	1	1								1			
65	CS065	Trường THCS Ninh Giang	XÃ NINH GIANG	70	69	1	1		1									
66	CS066	Trường THCS Cát Thành	XÃ CÁT THÀNH	50	49	1	1		1									
67	CS067	Trường TH&THCS Trục Nội(Khối THCS)	XÃ TRỤC NINH	24	23	1	1			1								

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(9)+(10)+...+(19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
68	CS068	Trường THCS Trục Thuận	XÃ QUANG HƯNG	29	28	1	1			1								
69	CS069	Trường THCS Xuân Ngọc	XÃ XUÂN TRƯỜNG	28	25	3	2	1	1									
70	CS070	Trường THCS Xuân Ninh	XÃ XUÂN TRƯỜNG	47	45	2	1	1										
71	CS071	Trường THCS Xuân Kiên	XÃ XUÂN TRƯỜNG	35	32	3	2	1				1						
72	CS072	Trường THCS Xuân Hòa	XÃ XUÂN TRƯỜNG	28	25	3	2	1		1								
73	CS073	Trường THCS Xuân Trường	XÃ XUÂN TRƯỜNG	52	51	1	1	1										
74	CS074	Trường THCS Xuân Vinh	XÃ XUÂN HƯNG	39	36	3	2	1		1								
75	CS075	Trường THCS Thọ Nghiệp	XÃ XUÂN HƯNG	44	39	5	3		1			1				1		
76	CS076	Trường THCS Tân Đài	XÃ XUÂN GIANG	52	51	1	1		1									
77	CS077	Trường THCS Xuân Hồng	XÃ XUÂN HỒNG	55	53	2	2	1					1					
78	CS078	Trường THCS Hải Hậu	XÃ HẢI HẬU	31	29	2	1		1									
79	CS079	Trường THCS Hải Anh	XÃ HẢI ANH	43	41	2	2			1		1						
80	CS080	Trường THCS Hải Đường	XÃ HẢI ANH	41	38	3	3	1		1		1						
81	CS081	Trường THCS Hải Lý	XÃ HẢI TIỀN	61	54	7	5	1	3	1								
82	CS082	Trường THCS Hải Sơn	XÃ HẢI TIỀN	27	26	1	1	1										
83	CS083	Trường THCS Hải Tân	XÃ HẢI TIỀN	22	21	1	1		1									
84	CS084	Trường THCS Hải Hưng	XÃ HẢI HƯNG	33	30	3	1									1		
85	CS085	Trường THCS Hải Hà	XÃ HẢI HƯNG	23	22	1	1	1										
86	CS086	Trường THCS Hải Phúc	XÃ HẢI HƯNG	23	22	1	1	1										
87	CS087	Trường THCS Hải Lộc	XÃ HẢI HƯNG	25	21	4	1		1									
88	CS088	Trường THCS Hải Vân	XÃ HẢI HƯNG	35	34	1	1		1									
89	CS089	Trường THCS Hải Quang	XÃ HẢI QUANG	26	21	5	2					1	1					
90	CS090	Trường THCS Hải Đông	XÃ HẢI QUANG	28	26	2	2			1		1						
91	CS091	Trường THCS Hải Xuân	XÃ HẢI XUÂN	32	30	2	2	1				1						

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
92	CS092	Trường THCS Hải Cường	XÃ HẢI XUÂN	22	20	2	1		1									
93	CS093	Trường THCS Hải Triều	XÃ HẢI XUÂN	22	19	3	1	1										
94	CS094	Trường THCS Hải Phú	XÃ HẢI XUÂN	30	28	2	1	1										
95	CS095	Trường THCS Hải Hòa	XÃ HẢI XUÂN	29	26	3	2	1	1									
96	CS096	Trường THCS Hải Châu	XÃ HẢI THỊNH	23	22	1	1		1									
97	CS097	Trường THCS Giao Lạc	XÃ GIAO HOÀ	34	33	1	1	1										
98	CS098	Trường THCS Hồng Thuận	XÃ GIAO HOÀ	54	47	7	5	2		1		1	1					
99	CS099	Trường THCS Giao Long	XÃ GIAO HƯNG	28	26	2	2						1			1		
100	CS100	Trường THCS Giao Yên	XÃ GIAO BÌNH	32	30	2	1					1						
101	CS101	Trường THCS Giao Phong	XÃ GIAO NINH	31	30	1	1			1								
102	CS102	Trường THCS Quất Lâm	XÃ GIAO NINH	37	36	1	1											1
103	CS103	Trường THCS Nghĩa Hưng	XÃ NGHĨA HƯNG	31	28	3	1	1										
104	CS104	Trường THCS Nghĩa Sơn	XÃ NGHĨA SƠN	50	46	4	3		1			1			1			
105	CS105	Trường THCS Nghĩa Lạc	XÃ NGHĨA SƠN	30	21	9	5	1	1			1	1				1	
106	CS106	Trường THCS Nghĩa Hồng	XÃ HỒNG PHONG	25	23	2	2					1			1			
107	CS107	Trường THCS Nghĩa Phong	XÃ HỒNG PHONG	27	25	2	2	1	1									
108	CS108	Trường THCS Nghĩa Tân	XÃ QUỶ NHÁT	48	47	1	1		1									
109	CS109	Trường THCS Doãn Khuê	XÃ QUỶ NHÁT	65	62	3	2		1								1	
110	CS110	Trường THCS Nghĩa Lâm	XÃ NGHĨA LÂM	44	38	6	2					1					1	
111	CS111	Trường THCS Nghĩa Hải	XÃ NGHĨA LÂM	38	33	5	2		2									
112	CS112	Trường THCS Phúc Thắng	XÃ RẠNG ĐÔNG	33	30	3	2		1				1					
113	CS113	Trường THCS Nam Điền	XÃ RẠNG ĐÔNG	27	20	7	4		1			1	1	1				
114	CS114	Trường THCS Gia Hòa	XÃ GIA VIỄN	30	29	1	1										1	
115	CS115	Trường THCS Gia Thịnh	XÃ GIA VIỄN	31	30	1	1		1									

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
116	CS116	Trường THCS Gia Hưng	XÃ GIA HƯNG	24	22	2	2		1				1					
117	CS117	Trường THCS Liên Sơn	XÃ GIA HƯNG	22	21	1	1									1		
118	CS118	Trường THCS Gia Phong	XÃ GIA PHONG	47	45	2	2	1	1									
119	CS119	Trường THCS Gia Tân	XÃ GIA VÂN	33	32	1	1	1										
120	CS120	Trường THCS Gia Lập	XÃ GIA VÂN	31	30	1	1		1									
121	CS121	Trường THCS Đồng Phong	XÃ NHO QUAN	33	32	1	1								1			
122	CS122	Trường THCS Nho Quan 1	XÃ NHO QUAN	38	37	1	1								1			
123	CS123	Trường THCS Gia Lâm	XÃ GIA LÂM	22	19	3	2		1						1			
124	CS124	Trường THCS Xích Thổ	XÃ GIA LÂM	31	27	4	4		1	1		1	1					
125	CS125	Trường TH&THCS Gia Sơn(Khối THCS)	XÃ GIA LÂM	19	16	3	2			1					1			
126	CS126	Trường THCS Gia Thủy	XÃ GIA TƯỜNG	24	22	2	2								1		1	
127	CS127	Trường THCS Gia Tường	XÃ GIA TƯỜNG	42	40	2	2		1						1			
128	CS128	Trường THCS Thạch Bình	XÃ PHÚ SƠN	36	35	1	1			1								
129	CS129	Trường THCS Kỳ Phú	XÃ PHÚ LONG	20	19	1	1								1			
130	CS130	Trường THCS Thanh Sơn 1	XÃ THANH SƠN	33	30	3	3	1		1			1					
131	CS131	Trường THCS Thanh Sơn 2	XÃ THANH SƠN	29	25	4	2				1				1			
132	CS132	Trường THCS Thanh Sơn 3	XÃ THANH SƠN	22	20	2	1										1	
133	CS133	Trường THCS Quỳnh Lưu	XÃ QUỲNH LƯU	32	30	2	2		1	1								
134	CS134	Trường THCS Phú Lộc	XÃ QUỲNH LƯU	31	30	1	1											1
135	CS135	Trường THCS Khánh Hồng	XÃ KHÁNH NHẠC	29	27	2	2	1				1						
136	CS136	Trường THCS Khánh Thiện	XÃ KHÁNH THIỆN	36	33	3	2								1	1		
137	CS137	Trường THCS Khánh Lợi	XÃ KHÁNH THIỆN	29	27	2	1									1		
138	CS138	Trường THCS Khánh Thành	XÃ KHÁNH TRUNG	45	41	4	4	1	1			1	1					
139	CS139	Trường THCS Yên Mô	XÃ YÊN MÔ	44	42	2	1			1								

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
140	CS140	Trường THCS Yên Thịnh	XÃ YÊN MÔ	40	38	2	1								1			
141	CS141	Trường THCS Yên Hoà	XÃ YÊN MÔ	29	27	2	1										1	
142	CS142	Trường THCS Yên Phong	XÃ YÊN TỪ	31	28	3	1								1			
143	CS143	Trường THCS Yên Từ	XÃ YÊN TỪ	29	27	2	1	1										
144	CS144	Trường THCS Yên Nhân	XÃ YÊN TỪ	42	40	2	1			1								
145	CS145	Trường THCS Yên Lâm	XÃ YÊN MẠC	27	25	2	2					1			1			
146	CS146	Trường THCS Yên Thành	XÃ ĐÔNG THÁI	25	23	2	1						1					
147	CS147	Trường THCS Yên Thái	XÃ ĐÔNG THÁI	22	20	2	2			1						1		
148	CS148	Trường THCS Phát Diệm	XÃ PHÁT DIỆM	36	35	1	1									1		
149	CS149	Trường THCS Yên Lộc	XÃ LAI THÀNH	29	28	1	1					1						
150	CS150	Trường THCS Định Hoá	XÃ ĐỊNH HÓA	28	26	2	2			1						1		
151	CS151	Trường THCS Văn Hải	XÃ ĐỊNH HÓA	34	32	2	2						1			1		
152	CS152	Trường THCS Kim Tân	XÃ ĐỊNH HÓA	26	23	3	2	1		1								
153	CS153	Trường THCS Bình Minh	XÃ BÌNH MINH	42	40	2	2			1		1						
154	CS154	Trường THCS Kim Mỹ	XÃ BÌNH MINH	36	33	3	3			1			1		1			
155	CS155	Trường THCS Cồn Thoi	XÃ BÌNH MINH	32	30	2	2								1		1	
156	CS156	Trường THCS Chuyên Ngoại	PHƯỜNG DUY TIỀN	32	30	2	2						1					1
157	CS157	Trường THCS Hòa Mạc	PHƯỜNG DUY TIỀN	26	24	2	2	1					1					
158	CS158	Trường THCS Trác Văn	PHƯỜNG DUY TIỀN	26	24	2	2			1				1				
159	CS159	Trường THCS Yên Nam	PHƯỜNG DUY TIỀN	27	25	2	2	1	1									
160	CS160	Trường THCS Mộc Hoàn	PHƯỜNG DUY TÂN	38	35	3	3	1	1	1								
161	CS161	Trường THCS Châu Giang	PHƯỜNG DUY TÂN	42	40	2	2		1									1
162	CS162	Trường THCS Đồng Văn	PHƯỜNG ĐỒNG VĂN	31	30	1	1		1									
163	CS163	Trường THCS Bạch Thượng	PHƯỜNG ĐỒNG VĂN	37	33	4	4	1	1	1			1					

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
164	CS164	Trường THCS Yên Bắc	PHƯỜNG ĐÔNG VĂN	32	29	3	3						1	1				1
165	CS165	Trường THCS Duy Minh	PHƯỜNG DUY HÀ	31	27	4	3	1			1		1					
166	CS166	Trường THCS Duy Hải	PHƯỜNG DUY HÀ	25	24	1	1	1										
167	CS167	Trường THCS Hoàng Đông	PHƯỜNG DUY HÀ	31	30	1	1						1					
168	CS168	Trường THCS A Phường Tiên Sơn	PHƯỜNG TIÊN SƠN	41	39	2	2		1									1
169	CS169	Trường THCS B Phường Tiên Sơn	PHƯỜNG TIÊN SƠN	28	27	1	1								1			
170	CS170	Trường THCS Đồng Hoà	PHƯỜNG LÊ HỒ	38	37	1	1		1									
171	CS171	Trường THCS Đại Cương	PHƯỜNG LÊ HỒ	25	24	1	1										1	
172	CS172	Trường THCS Lê Hồ	PHƯỜNG LÊ HỒ	31	27	4	3		1				1			1		
173	CS173	Trường THCS Tượng Lĩnh	PHƯỜNG NGUYỄN ÚY	20	19	1	1						1					
174	CS174	Trường THCS Thanh Sơn	PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	40	39	1	1				1							
175	CS175	Trường TH&THCS Liên Sơn (Khối THCS)	PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	18	17	1	1	1										
176	CS176	Trường THCS Nhật Tân	PHƯỜNG KIM THANH	37	35	2	1		1									
177	CS177	Trường THCS Nhật Tự	PHƯỜNG KIM THANH	20	19	1	1		1									
178	CS178	Trường THCS Tam Chúc	PHƯỜNG TAM CHÚC	58	57	1	1		1									
179	CS179	Trường THCS Chu Văn An	PHƯỜNG KIM BẢNG	43	39	4	3		1			1	1					
180	CS180	Trường THCS Tân Hiệp	PHƯỜNG HÀ NAM	40	39	1	1	1										
181	CS181	Trường THCS Phù Vân	PHƯỜNG PHÙ VÂN	27	26	1	1	1										
182	CS182	Trường THCS Liêm Chính	PHƯỜNG PHÙ LÝ	22	21	1	1				1							
183	CS183	Trường THCS Trần Phú	PHƯỜNG PHÙ LÝ	66	65	1	1		1									
184	CS184	Trường THCS Lương Khánh Thiện	PHƯỜNG PHÙ LÝ	28	27	1	1			1								
185	CS185	Trường THCS Liêm Tiết	PHƯỜNG LIÊM TUYỀN	22	21	1	1		1									
186	CS186	Trường THCS Liêm Tuyền	PHƯỜNG LIÊM TUYỀN	44	43	1	1		1									
187	CS187	Trường THCS Tổng Văn Trăn	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	63	61	2	2	1	1									

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
188	CS188	Trường THCS Phùng Chí Kiên	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	72	67	5	2				1							1
189	CS189	Trường THCS Trần Đăng Ninh	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	71	67	4	2					1				1		
190	CS190	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	70	64	6	3					1	1	1				
191	CS191	Trường THCS Hàn Thuyên	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	76	72	4	1			1								
192	CS192	Trường THCS Lương Thế Vinh	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	60	56	4	1	1										
193	CS193	Trường THCS Lộc Vương	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	32	27	5	2		1						1			
194	CS194	Trường THCS Mỹ Phúc	PHƯỜNG NAM ĐỊNH	27	23	4	3	1	1	1								
195	CS195	Trường THCS Mỹ Tân	PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG	33	26	7	1		1									
196	CS196	Trường THCS Thiên Trường	PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG	44	39	5	1		1									
197	CS197	Trường THCS Lộc Hoà	PHƯỜNG ĐÔNG A	26	23	3	1		1									
198	CS198	Trường THCS Mỹ Hà	PHƯỜNG ĐÔNG A	27	24	3	3	1	1	1								
199	CS199	Trường THCS Mỹ Thắng	PHƯỜNG ĐÔNG A	29	26	3	2	1				1						
200	CS200	Trường THCS Điện Xá	PHƯỜNG VỊ KHÊ	42	36	6	1					1						
201	CS201	Trường THCS Nam Mỹ	PHƯỜNG VỊ KHÊ	24	22	2	1							1				
202	CS202	Trường THCS Nam Phong	PHƯỜNG VỊ KHÊ	37	27	10	4		1	1	1	1						
203	CS203	Trường THCS Mỹ Xá	PHƯỜNG THÀNH NAM	61	44	17	9	1	4	1		1	1		1			
204	CS204	Trường THCS Đại An	PHƯỜNG THÀNH NAM	28	23	5	1					1						
205	CS205	Trường THCS Liên Bảo	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	27	26	1	1	1										
206	CS206	Trường THCS Thành Lợi	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	45	44	1	1	1										
207	CS207	Trường THCS Lý Tự Trọng	PHƯỜNG TRƯỜNG THI	50	44	6	4		1			1	1					
208	CS208	Trường THCS Lê Đức Thọ	PHƯỜNG HỒNG QUANG	37	31	6	2			1		1						
209	CS209	Trường THCS Mỹ Thuận	PHƯỜNG MỸ LỘC	26	24	2	1		1									
210	CS210	Trường THCS Mỹ Thịnh	PHƯỜNG MỸ LỘC	23	20	3	2	1	1									
211	CS211	Trường THCS Mỹ Hưng	PHƯỜNG MỸ LỘC	57	53	4	2		1			1						

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã	Thuộc xã, phường	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Số biên chế còn (số chưa sử dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên											
							Tổng	Ngữ Văn	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân	Lịch sử và Địa lí	Khoa học tự nhiên	Công nghệ	Tin học	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mĩ thuật
							Mã vị trí dự tuyển	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) + ... + (19)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
212	CS212	Trường THCS Trường Yên	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	32	30	2	1									1		
213	CS213	Trường THCS Phúc Sơn	PHƯỜNG TÂY HOA LŨ	49	43	6	2	1	1									
214	CS214	Trường THCS Ninh Khang	PHƯỜNG HOA LŨ	23	22	1	1			1								
215	CS215	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (Ninh Mỹ)	PHƯỜNG HOA LŨ	32	31	1	1					1						
216	CS216	Trường THCS Ninh Tiến	PHƯỜNG HOA LŨ	22	21	1	1			1								
217	CS217	Trường THCS Trương Hán Siêu	PHƯỜNG HOA LŨ	52	51	1	1		1									
218	CS218	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (Bích Đào)	PHƯỜNG HOA LŨ	43	41	2	2	1					1					
219	CS219	Trường THCS Ninh Sơn	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	35	31	4	2			1						1		
220	CS220	Trường THCS Ninh An	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	26	24	2	1	1										
221	CS221	Trường THCS Ninh Hải	PHƯỜNG NAM HOA LŨ	39	38	1	1			1								
222	CS222	Trường THCS Ninh Phúc	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LŨ	30	23	7	3							1		1	1	
223	CS223	Trường THCS Khánh Hoà	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LŨ	30	27	3	2			1							1	
224	CS224	Trường THCS Khánh An	PHƯỜNG ĐÔNG HOA LŨ	29	28	1	1									1		
225	CS225	Trường THCS Yên Thắng	PHƯỜNG YÊN THẮNG	32	30	2	2		1								1	
		Tổng cộng:		7744	7179	565	387	66	104	49	7	38	37	8	22	22	17	17



Phụ lục 4
CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẠNG III (MÃ SỐ V.07.05.15)
(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Đơn vị sự công lập thuộc Sở	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Biên chế chưa sử dụng	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên														
						Tổng	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Địa lí	Sinh học	Công nghệ	Tin học	Âm nhạc	Mĩ thuật	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
						Mã vị trí dự tuyển (7) = (8) + (9) + ... + (21)	D1	D2	D3	D4	D5	D6	D7	D8	D9	D10	D11	D12	D13	D14
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	PT01	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	136	133	3	3		1											1	1
2	PT02	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy	120	117	3	3		1								1	1			
3	PT03	Trường THPT chuyên Biên Hòa	98	96	2	2	1		1											
4	PT04	Trường THPT B Nguyễn Huệ	62	60	2	1							1							
5	PT05	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	71	69	2	2				1							1			
6	PT06	Trường THPT Đại An	51	50	1	1						1								
7	PT07	Trường THPT Lý Nhân Tông	45	44	1	1		1												
8	PT08	Trường THPT B Nghĩa Hưng	70	69	1	1							1							
9	PT09	Trường THPT Trần Nhân Tông	43	41	2	2	1							1						
10	PT10	Trường THPT Nguyễn Du	56	54	2	2		1	1											
11	PT11	Trường THPT Trục Ninh B	64	62	2	2			1	1										
12	PT12	Trường THPT Nguyễn Trãi	52	50	2	2			1				1							
13	PT13	Trường THPT Lê Quý Đôn	60	59	1	1			1											
14	PT14	Trường THPT C Hải Hậu	67	66	1	1			1											
15	PT15	Trường THPT An Phúc	45	44	1	1		1												
16	PT16	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	54	50	4	4	1	1	1	1										
17	PT17	Trường THPT Xuân Trường	83	81	2	2	1			1										
18	PT18	Trường THPT Xuân Trường B	82	80	2	1						1								
19	PT19	Trường THPT Xuân Trường C	50	49	1	1	1													
20	PT20	Trường THPT Nguyễn Trường Thụ	53	52	1	1						1								
21	PT21	Trường THPT Giao Thủy C	61	59	2	2	1					1								



STT	Mã đơn vị dự tuyển	Đơn vị công lập thuộc Sở	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt	Biên chế chưa sử dụng	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên														
						Tổng	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Địa lí	Sinh học	Công nghệ	Tin học	Âm nhạc	Mĩ thuật	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
						Mã vị trí dự tuyển (7) = (8) + (9) + ... + (21)	D1	D2	D3	D4	D5	D6	D7	D8	D9	D10	D11	D12	D13	D14
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
22	PT22	Trường THPT Quất Lâm	54	53	1	1		1												
23	PT23	Trường THPT Gia viễn A	71	68	3	1				1										
24	PT24	Trường THPT Gia viễn B	71	70	1	1	1													
25	PT25	Trường THPT Gia viễn C	54	51	3	2	1						1							
26	PT26	Trường THPT Nho Quan C	66	63	3	3	1		1	1										
27	PT27	Trường THPT A Nguyễn Huệ	72	71	1	1				1										
28	PT28	Trường THPT Kim Sơn C	60	57	3	2		1					1							
29	PT29	Trường THPT Bình Minh	68	64	4	3			1	1					1					
30	PT30	Trường THPT Yên Khánh B	76	74	2	1		1												
31	PT31	Trường THPT A Duy Tiên	65	63	2	2					1	1								
32	PT32	Trường THPT B Duy Tiên	65	63	2	2			1			1								
33	PT33	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	43	40	3	2	1			1										
34	PT34	Trường THPT A Kim Bảng	58	57	1	1					1									
35	PT35	Trường THPT B Kim Bảng	67	66	1	1						1								
36	PT36	Trường THPT C Kim Bảng	59	58	1	1					1									
37	PT37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	53	51	2	2	1						1							
38	PT38	Trường THPT A Bình Lục	64	63	1	1					1									
39	PT39	Trường THPT B Bình Lục	64	61	3	1	1													
40	PT40	Trường THPT A Nguyễn Khuyến	45	40	5	5	1	1	1			1			1					
41	PT41	Trường THPT Lý Nhân	86	85	1	1	1													
42	PT42	Trường THPT Nam Lý	57	55	2	2				1	1									
43	PT43	Trường THPT Nam Cao	44	40	4	3		1									1	1		
44	PT44	Trường THPT C Phù Lý	44	42	2	1					1									
		Tổng cộng:	2829	2740	89	76	14	11	11	10	6	8	6	1	1	2	3	1	1	1





Phụ lục 5
CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HẠNG III (MÃ SỐ V.07.05.18)
(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã đơn vị dự tuyển	Đơn vị sự công lập thuộc Sở	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt tính	Biên chế chưa sử dụng	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên										
						Tổng	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử	Giáo dục thể chất	Địa lí	Giáo dục kinh tế và pháp luật	Vật lí	Hoá học	Sinh học
						Mã vị trí dự tuyển	D1	D2	D3	D4	D5	D6	D7	D8	D9	D10
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8) + (9) + ... + (17)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	TX01	Trung tâm GDNN- GDTX Nam Định	75	63	12	5		1		1		1		1		1
2	TX02	Trung tâm GDTX, Tin học và Ngoại ngữ Ninh Bình	68	65	3	2		2								
3	TX03	Trung tâm GDTX - Hướng nghiệp Phù Lý	20	17	3	3		1		1		1				
4	TX04	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Viễn	17	16	1	1							1			
5	TX05	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Sơn	22	20	2	2		1					1			
6	TX06	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	21	20	1	1					1					
7	TX07	Trung tâm GDNN - GDTX Mỹ Lộc	26	25	1	1		1								
8	TX08	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	22	14	8	5				1		1	1	1	1	
9	TX09	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực	40	31	9	5	1	2	1	1						
10	TX10	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản	27	21	6	6	1	1				1	1	1		1
11	TX11	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh	25	22	3	2	1					1				
12	TX12	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	42	41	1	1	1									
13	TX13	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	42	38	4	3	1	1		1						
14	TX14	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	18	17	1	1										1
15	TX15	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	28	27	1	1										1
16	TX16	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân	29	28	1	1		1								



STT	Mã đơn vị dự tuyển	Đơn vị sự công lập thuộc Sở	Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế viên chức có mặt tính	Biên chế chưa sử dụng	Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên										
						Tổng	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử	Giáo dục thể chất	Địa lí	Giáo dục kinh tế và pháp luật	Vật lí	Hoá học	Sinh học
						Mã vị trí dự tuyển	D1	D2	D3	D4	D5	D6	D7	D8	D9	D10
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+... + (17)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
17	TX17	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	30	24	6	5	1	1		1				1	1	
18	TX18	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liêm	22	18	4	4	1	1				1				1
Tổng cộng:			574	507	67	49	7	13	1	6	1	6	4	4	2	5

